

**Bản so sánh, thuyết minh Dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 14/2023/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2023
(Thông tư số 14) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ
của tổ chức tín dụng phi ngân hàng (DTTT)**

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG		
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Thông tư này quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Thông tư này quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	Giữ nguyên
Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng bao gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính. 2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng bao gồm công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính chuyên ngành. 2. Cá nhân, tổ chức có liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT quy định đối tượng áp dụng là TCTD phi ngân hàng bao gồm công ty tài chính tổng hợp, công ty tài chính chuyên ngành để phù hợp với quy định tại khoản 41 Điều 4 Luật các TCTD: “ <i>41.... Các loại hình tổ chức tín dụng phi ngân hàng bao gồm công ty tài chính tổng hợp và công ty tài chính chuyên ngành.</i> ”.
Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:	Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:	
1. <i>Hệ thống kiểm soát nội bộ</i> là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng phi ngân hàng được xây dựng phù hợp với quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Thông	DTTT bỏ khái niệm này.	Khái niệm về hệ thống kiểm soát nội bộ đã được quy định tại Điều 57 Luật các TCTD năm 2024: “Điều 57. Hệ thống kiểm soát nội bộ

tư này và các quy định của pháp luật có liên quan và được tổ chức thực hiện nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra. Hệ thống kiểm soát nội bộ thực hiện giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và kiểm toán nội bộ.		<i>1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro.”</i>
Thông tư số 14 không quy định khái niệm về hoạt động kiểm soát	1. <i>Hoạt động kiểm soát</i> là việc giám sát, theo dõi, kiểm tra, tự kiểm soát của các cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp nhằm tuân thủ quy định của pháp luật, kiểm soát xung đột lợi ích, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, thiết lập và duy trì văn hóa kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Hoạt động kiểm soát bao gồm giám sát của quản lý cấp cao và kiểm soát nội bộ.	DTTT quy định việc HTKSNB được thực hiện thông qua hoạt động kiểm soát, quản lý rủi ro và kiểm toán nội bộ. Theo đó, DTTT bổ sung khái niệm về hoạt động kiểm soát.
Thông tư số 14 không quy định khái niệm về quản lý cấp cao.	2. <i>Quản lý cấp cao</i> bao gồm Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên; Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc).	DTTT bổ sung khái niệm quản lý cấp cao, làm cơ sở quy định nội dung giám sát của quản lý cấp cao.
2. <i>Giám sát của quản lý cấp cao</i> là việc giám sát của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) đối với kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro và giám	DTTT bỏ khái niệm này.	DTTT đưa nội dung về giám sát của quản lý cấp cao vào Chương về hoạt động kiểm soát.

sát của Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đối với kiểm toán nội bộ.		
4. <i>Quản lý rủi ro</i> là việc nhận dạng, theo dõi và kiểm soát rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	3. <i>Quản lý rủi ro (quản trị rủi ro)</i> là việc nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT bổ sung nội dung “đo lường” trong quản lý rủi ro để tương đồng với khái niệm quản lý rủi ro được quy định tại Thông tư số 83.
5. <i>Văn hóa kiểm soát</i> là giá trị văn hóa doanh nghiệp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng thể hiện sự nhận thức thống nhất về tầm quan trọng của hoạt động kiểm soát và quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) và các cá nhân, bộ phận. Văn hóa kiểm soát được hình thành thông qua chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, quy định nội bộ, chế độ khen thưởng, kỷ luật nhằm khuyến khích, đảm bảo các cá nhân, bộ phận chủ động nhận diện, kiểm soát rủi ro trong hoạt động của mình và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	4. <i>Văn hóa kiểm soát</i> là giá trị văn hóa doanh nghiệp của tổ chức tín dụng phi ngân hàng thể hiện sự nhận thức thống nhất về tầm quan trọng của hoạt động kiểm soát và quản lý rủi ro để Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) và các cá nhân, bộ phận của tổ chức tín dụng phi ngân hàng chủ động nhận dạng, theo dõi, kiểm soát rủi ro trong hoạt động của mình và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT sửa đổi khái niệm này tương tự Thông tư số 83.
5. <i>Xung đột lợi ích</i> là tình huống khi một cá nhân, bộ phận đưa ra các quyết định theo thẩm quyền tạo ra lợi ích không phù hợp hoặc trái với lợi ích của ngân hàng.	5. <i>Xung đột lợi ích</i> là tình huống khi một cá nhân, bộ phận đưa ra các quyết định theo thẩm quyền tạo ra lợi ích không phù hợp hoặc trái với lợi ích của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	Giữ nguyên

6. <i>Rủi ro</i> là khả năng xảy ra tổn thất (tổn thất tài chính, tổn thất phi tài chính) làm giảm thu nhập, vốn tự có dẫn đến làm giảm tỷ lệ an toàn vốn hoặc hạn chế khả năng đạt được mục tiêu kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	9. <i>Rủi ro</i> là khả năng xảy ra tổn thất (tổn thất tài chính, tổn thất phi tài chính) hoặc khả năng xảy ra kết quả bất lợi có thể ảnh hưởng tiêu cực đến thu nhập, vốn, thanh khoản của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Các loại rủi ro bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản, rủi ro tập trung, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro mô hình, rủi ro danh tiếng, rủi ro chiến lược và rủi ro khác cần quản lý trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT bổ sung nội dung “khả năng xảy ra kết quả bất lợi” vào khái niệm “rủi ro” để bao quát các trường hợp về rủi ro phát sinh trong thực tiễn. Đồng thời quy định các loại rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.
Thông tư số 14 không quy định khái niệm này.	10. <i>Khẩu vị rủi ro</i> là mức độ rủi ro mà tổ chức tín dụng phi ngân hàng sẵn sàng chấp nhận trong quá trình thực hiện chiến lược kinh doanh được thể hiện bằng các tỷ lệ và chỉ tiêu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Thông tư này.	DTTT bổ sung khái niệm khẩu vị rủi ro , là một nội dung của chính sách quản lý rủi ro làm cơ sở để TCTD phi ngân hàng xây dựng và thực hiện.
7. <i>Trạng thái rủi ro</i> là phần giá trị của tài sản có rủi ro, nợ phải trả có rủi ro và các khoản mục ngoại bảng có rủi ro của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	11. <i>Trạng thái rủi ro</i> là mức độ rủi ro của tổ chức tín dụng phi ngân hàng tại một thời điểm thể hiện thông qua giá trị sau khi đã được quy đổi theo rủi ro của tài sản có rủi ro, nợ phải trả có rủi ro, khoản mục ngoại bảng có rủi ro.	DTTT sửa đổi để làm rõ trạng thái rủi ro là giá trị sau khi đã được quy đổi theo rủi ro.
Thông tư số 14 chưa có quy định về rủi ro trọng yếu	10. Rủi ro trọng yếu bao gồm: a) Rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản; rủi ro tập trung;	DTTT bổ sung khái niệm về rủi ro trọng yếu , làm cơ sở để TCTD phi ngân hàng đo lường rủi ro và xác định hạn mức rủi ro đối với tôi

	b) Rủi ro khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	thiếu các loại rủi ro trọng yếu.
8. <i>Rủi ro tín dụng bao gồm:</i> a) Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức tín dụng phi ngân hàng, trừ các trường hợp quy định tại điểm b Khoản này. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp; b) Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh; giao dịch repo và giao dịch reverse repo; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác. Trong đó, đối tác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có giao dịch với tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong các giao dịch tự doanh; giao dịch repo và giao dịch reverse repo; giao	14. <i>Rủi ro tín dụng bao gồm:</i> a) <i>Rủi ro tín dụng khách hàng</i> là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Khách hàng là cá nhân, pháp nhân (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ tín dụng, gửi tiền với tổ chức tín dụng phi ngân hàng; b) <i>Rủi ro tín dụng đối tác</i> là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh; giao dịch mua lại và giao dịch mua lại đảo ngược; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, vàng, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này. Đối tác là cá nhân, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp nhân khác có giao dịch với tổ chức tín dụng phi	DTT sửa đổi khái niệm tương tự như Thông tư số 83.

dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác.	ngân hàng bao gồm giao dịch tự doanh; giao dịch mua lại và giao dịch mua lại đảo ngược; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, vàng, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.	
Thông tư số 14 không quy định khái niệm này.	15. <i>Rủi ro thị trường</i> là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường, bao gồm: a) <i>Rủi ro lãi suất</i> là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; b) <i>Rủi ro ngoại hối</i> là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi tổ chức tín dụng phi ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng; c) <i>Rủi ro giá cổ phiếu</i> là rủi ro do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị của cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; d) <i>Rủi ro giá hàng hóa</i> là rủi ro do biến	DTTT bổ sung khái niệm này làm cơ sở để TCTD phi ngân hàng quản lý rủi ro này trong quá trình hoạt động.

	động bất lợi của giá hàng hóa trên thị trường đối với giá trị của sản phẩm phái sinh hàng hóa, giá trị của sản phẩm trong giao dịch giao ngay chịu rủi ro giá hàng hóa của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	
9. <i>Rủi ro hoạt động</i> là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm:	16. <i>Rủi ro hoạt động</i> là rủi ro do các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống, do các yếu tố bên ngoài. Rủi ro hoạt động bao gồm cả rủi ro pháp lý và không bao gồm rủi ro danh tiếng, rủi ro chiến lược.	DTTT bổ sung nội dung về cơ chế, chính sách, quy định nội bộ trong khái niệm về “rủi ro hoạt động” để bao quát các nội dung về HTKSNB.
a) Rủi ro danh tiếng là rủi ro do khách hàng, đối tác, cổ đông, nhà đầu tư hoặc công chúng có phản ứng tiêu cực về uy tín của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	18. <i>Rủi ro danh tiếng</i> là rủi ro do khách hàng, đối tác, cổ đông, nhà đầu tư, công chúng có phản ứng tiêu cực về uy tín của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	Giữ nguyên
b) Rủi ro chiến lược là rủi ro do tổ chức tín dụng phi ngân hàng có hoặc không có chiến lược, chính sách ứng phó kịp thời trước các thay đổi môi trường kinh doanh làm giảm khả năng đạt được chiến lược kinh doanh, mục tiêu lợi nhuận của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	19. <i>Rủi ro chiến lược</i> là rủi ro do tổ chức tín dụng phi ngân hàng không có chiến lược hoặc có chiến lược nhưng không hiệu quả để ứng phó kịp thời trước các thay đổi môi trường kinh doanh làm giảm khả năng thực hiện chiến lược kinh doanh và giảm khả năng đạt được mục tiêu lợi nhuận của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT bổ sung làm rõ nội dung “có chiến lược nhưng không hiệu quả” trong khái niệm rủi ro chiến lược để phù hợp với nội dung về rủi ro chiến lược.

Thông tư số 14 không có quy định khái niệm về rủi ro thanh khoản.	20. <i>Rủi ro thanh khoản</i> là rủi ro do: a) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn; b) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT bổ sung khái niệm này làm cơ sở để TCTD phi ngân hàng quản lý rủi ro này trong quá trình hoạt động.
Thông tư số 14 không có quy định khái niệm về rủi ro tập trung.	21. <i>Rủi ro tập trung</i> là rủi ro do tổ chức tín dụng phi ngân hàng có hoạt động kinh doanh tập trung vào một khách hàng; một khách hàng và người có liên quan; một hoặc một số khách hàng, đối tác, sản phẩm, giao dịch, ngành kinh tế ở mức độ có tác động đáng kể theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đến thu nhập, trạng thái rủi ro của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT bổ sung khái niệm này làm cơ sở để TCTD phi ngân hàng quản lý rủi ro này trong quá trình hoạt động.
Thông tư số 14 không có quy định khái niệm về rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng.	22. <i>Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng</i> là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất tác động tới trạng thái sổ ngân hàng, làm ảnh hưởng tới vốn và thu nhập của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng bao gồm: a) <i>Rủi ro chênh lệch (Gap risk)</i> phát sinh	DTTT bổ sung khái niệm này làm cơ sở để TCTD phi ngân hàng quản lý rủi ro này trong quá trình hoạt động.

	từ sự không khớp về thời điểm định giá lại lãi suất hoặc không khớp về kỳ hạn giữa tài sản và nợ phải trả (bao gồm cả các khoản mục ngoại bảng) trên sổ ngân hàng; b) <i>Rủi ro cơ sở (Basis risk)</i> phát sinh từ sự khác nhau giữa lãi suất được sử dụng để định giá lại tài sản và nợ phải trả (bao gồm cả các khoản mục ngoại bảng) có cùng kỳ hạn; c) <i>Rủi ro quyền chọn (Option risk)</i> phát sinh từ việc thực hiện quyền chọn tự động hoặc quyền lựa chọn hành vi gắn với tài sản và nợ phải trả (bao gồm cả khoản mục ngoại bảng) trên sổ ngân hàng làm thay đổi giá trị và thời điểm phát sinh dòng tiền, bao gồm: (i) Rủi ro quyền chọn tự động (Automatic option risk) phát sinh khi lãi suất thay đổi dẫn đến việc chắc chắn thực hiện quyền chọn theo quy định tại hợp đồng; (ii) Rủi ro quyền lựa chọn hành vi (Behavioural option risk) phát sinh khi lãi suất thay đổi có thể làm thay đổi hành vi của khách hàng.	
Thông tư số 14 không có quy định khái niệm về mô hình.	23. <i>Mô hình</i> là phương pháp, hệ thống, cách thức tiếp cận định lượng (trong đó sử dụng các giả định, kỹ thuật, lý thuyết về toán học, thống kê, kinh tế, tài chính, ý	DTTT bổ sung quy định yêu cầu TCTD phi ngân hàng quản lý rủi ro mô hình. Theo đó, DTTT bổ sung khái niệm này làm cơ sở để TCTD phi ngân hàng quản lý rủi ro mô hình.

	kiến chuyên gia) để xử lý dữ liệu đầu vào thành kết quả đầu ra sử dụng trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	
Thông tư số 14 không có quy định khái niệm về rủi ro mô hình.	24. <i>Rủi ro mô hình</i> là rủi ro do lỗi mô hình (model errors) trong giai đoạn xây dựng mô hình, triển khai mô hình hoặc do sử dụng mô hình không phù hợp.	DTTT bổ sung quy định yêu cầu TCTD phi ngân hàng quản lý rủi ro mô hình. Theo đó, DTTT bổ sung khái niệm này làm cơ sở để TCTD phi ngân hàng quản lý rủi ro mô hình.
Thông tư số 14 không có quy định về khái niệm vòng đời mô hình.	25. <i>Vòng đời mô hình</i> bao gồm tối thiểu các giai đoạn sau: a) Xây dựng mô hình (bao gồm xây dựng mô hình mới, điều chỉnh mô hình hiện hành); b) Triển khai mô hình; c) Sử dụng, ứng dụng mô hình (sau đây viết tắt là sử dụng mô hình); d) Theo dõi, giám sát mô hình; đ) Kiểm định mô hình.	DTTT bổ sung quy định yêu cầu TCTD phi ngân hàng quản lý rủi ro mô hình. Theo đó, DTTT bổ sung khái niệm này làm cơ sở để TCTD phi ngân hàng quản lý rủi ro mô hình.
11. <i>Quyết định có rủi ro</i> là các quyết định của cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng phi ngân hàng làm phát sinh rủi ro hoặc thay đổi trạng thái rủi ro của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	26. <i>Quyết định có rủi ro</i> là quyết định của cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng phi ngân hàng làm phát sinh rủi ro hoặc thay đổi trạng thái rủi ro của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	Giữ nguyên

12. <i>Quyết định có rủi ro tín dụng</i> là các quyết định có rủi ro trong hoạt động tín dụng, tối thiểu bao gồm: quyết định cấp tín dụng; quyết định hạn mức tín dụng; quyết định cấp tín dụng vượt hạn mức; quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ; quyết định chuyển nhóm nợ.	27. <i>Quyết định có rủi ro tín dụng</i> là quyết định có rủi ro của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong hoạt động tín dụng theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tối thiểu bao gồm: quyết định cấp tín dụng, quyết định hạn mức tín dụng, quyết định cấp tín dụng vượt hạn mức, quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ, quyết định chuyển nhóm nợ.	DTTT bổ sung nội dung quyết định có rủi ro theo quy định nội bộ của TCTD phi ngân hàng.
13. <i>Khoản cấp tín dụng có vấn đề</i> do tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định đảm bảo tối thiểu là khoản cấp tín dụng được phân loại vào nhóm nợ từ nhóm 2 trở lên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Ngân hàng Nhà nước) về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	28. <i>Khoản cấp tín dụng có vấn đề</i> là khoản cấp tín dụng được phân loại vào nhóm nợ từ nhóm 2 trở lên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khoản cấp tín dụng khác được xác định là khoản cấp tín dụng có vấn đề theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT sửa đổi nội dung làm rõ ngoài các khoản cấp tín dụng được phân loại vào nhóm nợ từ nhóm 2 trở lên còn bao gồm khoản cấp tín dụng khác có vấn đề theo quy định nội bộ của TCTD phi ngân hàng.
14. <i>Hoạt động thuê ngoài</i> là việc tổ chức tín dụng phi ngân hàng thỏa thuận bằng văn bản về việc thuê tổ chức, doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác (gọi là doanh nghiệp thuê ngoài) để thực hiện một hoặc một số hoạt động (bao gồm xử lý dữ liệu hoặc một số công đoạn của quy trình nghiệp vụ) thay cho tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo quy định	29. <i>Hoạt động thuê ngoài</i> là việc tổ chức tín dụng phi ngân hàng thỏa thuận bằng văn bản về việc thuê cá nhân, tổ chức, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác (sau đây gọi tắt là bên thứ ba) để xử lý dữ liệu; nhận biết khách hàng; thực hiện một hoặc một số công đoạn của quy trình nghiệp vụ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng (trừ quyết định có rủi ro	DTTT sửa đổi làm rõ đối tượng thuê ngoài bao gồm cả cá nhân (chuyên gia) và gọi tắt đối tượng thuê ngoài là bên thứ ba. Ngoài ra, bổ sung phạm vi hoạt động thuê ngoài bao gồm cả nhận biết khách hàng theo quy định của pháp luật và không bao gồm thuê ngoài đối với quyết định có rủi ro.

của pháp luật.	của tổ chức tín dụng phi ngân hàng) thay cho tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo quy định của pháp luật.	
15. <i>Kiểm toán viên nội bộ</i> là người thực hiện kiểm toán nội bộ thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	30. <i>Kiểm toán viên nội bộ</i> là người thực hiện kiểm toán nội bộ thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	Giữ nguyên
Thông tư số 14 không có quy định khái niệm về sổ kinh doanh.	32. <i>Sổ kinh doanh</i> là danh mục ghi nhận các trạng thái của: a) Giao dịch tự doanh; b) Giao dịch để thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành công cụ tài chính; c) Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro của các giao dịch tự doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; d) Giao dịch mua bán ngoại tệ, vàng, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.	DTTT bổ sung khái niệm về sổ kinh doanh để ghi nhận các giao dịch được phân loại vào sổ kinh doanh, làm cơ sở để TCTD phi ngân hàng quản lý rủi ro thị trường trong quá trình hoạt động.
Thông tư số 14 không có quy định khái niệm về sổ ngân hàng.	33. <i>Sổ ngân hàng</i> là danh mục ghi nhận trạng thái của: a) Giao dịch mua lại và giao dịch mua lại đảo ngược; b) Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng	DTTT bổ sung khái niệm về sổ ngân hàng để ghi nhận các giao dịch được phân loại vào sổ ngân hàng, làm cơ sở để TCTD phi ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng trong quá trình hoạt động.

	ngừa rủi ro cho các khoản mục của Báo cáo tình hình tài chính (bao gồm cả các khoản mục ngoại bảng) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, trừ các giao dịch đã phân loại vào sổ kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định tại điểm a và điểm c khoản 32 Điều này; c) Giao dịch mua bán tài sản tài chính với mục đích dự trữ khả năng thanh khoản; d) Các giao dịch còn lại không thuộc sổ kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	
Thông tư số 14 không có quy định khái niệm về giao dịch tự doanh.	34. <i>Giao dịch tự doanh</i> là giao dịch mua, bán, trao đổi do tổ chức tín dụng phi ngân hàng, công ty con của tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật với mục đích mua, bán, trao đổi trong thời hạn không quá một năm để thu lợi từ chênh lệch giá thị trường cho tổ chức tín dụng phi ngân hàng đối với các công cụ tài chính, bao gồm: a) Các công cụ tài chính trên thị trường tiền tệ; b) Các loại tiền tệ (bao gồm cả vàng); c) Chứng khoán trên thị trường vốn; d) Các sản phẩm phái sinh; đ) Các công cụ tài chính khác được giao	DTTT bổ sung khái niệm giao dịch tự doanh, làm cơ sở để TCTD phi ngân hàng quản lý rủi ro liên quan đến giao dịch tự doanh trong quá trình hoạt động.

	dịch trên thị trường chính thức.	
Thông tư số 14 không có quy định khái niệm về giao dịch mua lại.	35. <i>Giao dịch mua lại (Repurchase Agreement – Repo)</i> là giao dịch trong đó một bên bán và chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính cho một bên khác, đồng thời cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu tài sản tài chính đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định.	DTTT bổ sung khái niệm giao dịch mua lại do cụm từ này được nhắc đến tại khái niệm sổ ngân hàng.
Thông tư số 14 không có quy định khái niệm về giao dịch mua lại đảo ngược.	36. <i>Giao dịch mua lại đảo ngược (Reverse Repo)</i> là giao dịch trong đó một bên mua và nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính từ một bên khác, đồng thời cam kết sẽ bán lại và chuyển giao quyền sở hữu tài sản tài chính đó sau một thời gian xác định với một mức giá xác định, bao gồm cả giao dịch mua có kỳ hạn công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động chiết khấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.	DTTT bổ sung khái niệm giao dịch mua lại đảo ngược do cụm từ này được nhắc đến tại khái niệm sổ ngân hàng.
Điều 4. Yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát nội bộ	Điều 4. Yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát nội bộ	
1. Hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đáp ứng các	1. Hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đáp ứng các	Giữ nguyên

yêu cầu sau:	yêu cầu sau:	
a) Yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 10. Giám sát của quản lý cấp cao đối với kiểm soát nội bộ 1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng giám sát Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc: c) Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về kiểm soát nội bộ theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác; 2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng giám sát các cá nhân, bộ phận trong việc: c) Thực hiện chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên trong việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về kiểm soát nội bộ theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác; Điều 11. Giám sát của quản lý cấp cao đối với quản lý rủi ro 1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng giám sát	a) Tuân thủ quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung (sau đây gọi tắt là Luật Các tổ chức tín dụng), Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; xử lý, khắc phục theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác;	Nội dung giữ nguyên (được gom lại từ quy định về yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 14 và quy định về việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế theo yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác của HĐQT, HĐTV, TGD tại Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 14 Thông tư số 14).

Tổng giám đốc (Giám đốc) trên cơ sở đề xuất, tham mưu của Ủy ban quản lý rủi ro trong việc:

b) Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;

2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất, tham mưu của Bộ phận quản lý rủi ro trong việc:

d) Tổ chức thực hiện chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên trong việc xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;

Điều 12. Giám sát của quản lý cấp cao đối với kiểm toán nội bộ

Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện giám sát đối với kiểm toán nội bộ bao gồm:

2. Giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ trong việc:

c) Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế của kiểm toán nội bộ theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm

toán độc lập và các cơ quan chức năng khác. Điều 14. Hoạt động kiểm soát 1. Hoạt động kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng được thực hiện thông qua tối thiểu các nội dung sau đây: đ) Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về kiểm soát nội bộ theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;		
b) Phù hợp với quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	b) Phù hợp với quy mô, tính chất và mức độ phức tạp trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	Nội dung giữ nguyên, thay từ “điều kiện” thành “tính chất” để phù hợp với thông lệ quốc tế về quản trị ngân hàng (d328) “<i>Depending on the bank’s nature, size and complexity...</i>”.
c) Có đủ nguồn lực về tài chính, con người, công nghệ thông tin để đảm bảo hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ;	c) Có đủ nguồn lực về tài chính, con người, hệ thống thông tin để đảm bảo hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ;	Nội dung giữ nguyên, thay cụm từ “công nghệ thông tin” thành “hệ thống thông tin” để thống nhất với Thông tư số 83.
d) Xây dựng, duy trì văn hóa kiểm soát, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cho tổ	d) Xây dựng, duy trì văn hóa kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	DTTT bỏ cụm từ “chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp” tương tự Thông tư số 83.

chức tín dụng phi ngân hàng.		
Thông tư số 14 không có quy định yêu cầu về hệ thống thông tin quản lý.	đ) Có hệ thống thông tin quản lý đáp ứng các quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Điều 8 Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan đảm bảo độ tin cậy, đầy đủ và kịp thời của thông tin quản lý.	DTTT bổ sung yêu cầu về hệ thống thông tin quản lý để phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 57 Luật các TCTD: <i>“2. Tổ chức tín dụng phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:</i> <i>b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;”</i> Đồng thời phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan đến hệ thống thông tin (như Thông tư số 09/2020/TT-NHNN ngày 21/10/2020 quy định về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng).
3. Hệ thống kiểm soát nội bộ phải có 03 tuyến bảo vệ độc lập như sau: a) Tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro do các bộ phận sau thực hiện: Các bộ phận kinh doanh (bao gồm cả bộ phận phát triển sản phẩm), các bộ phận có chức năng tạo ra doanh thu khác; các bộ phận có chức năng thực hiện các quyết định có rủi ro; Các bộ phận có chức năng phân bổ hạn mức rủi ro,	2. Hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có 03 tuyến bảo vệ độc lập như sau: a) Tuyến bảo vệ thứ nhất là các bộ phận tạo ra rủi ro gồm bộ phận tạo ra doanh thu, thực hiện các quyết định có rủi ro, thực hiện phân bổ hạn mức rủi ro theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động nghiệp vụ cụ thể; và bộ phận tạo ra rủi ro khác. Tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, thực hiện các biện pháp kiểm soát,	DTTT sửa đổi quy định 3 tuyến bảo vệ độc lập theo hướng dựa vào chức năng thay vì cố định dựa vào cơ cấu tổ chức quy định tại Thông tư số 14.

kiểm soát rủi ro, giảm thiểu rủi ro (thuộc bộ phận kinh doanh hoặc bộ phận độc lập) đối với từng loại hình giao dịch, hoạt động kinh doanh; Bộ phận nhân sự, bộ phận kế toán;	theo dõi, giảm thiểu rủi ro;	
b) Tuyên bảo vệ thứ hai có chức năng xây dựng các nội dung liên quan đến quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản trị rủi ro, theo dõi rủi ro và tuân thủ quy định pháp luật do các bộ phận sau đây thực hiện: Bộ phận tuân thủ quy định tại Điều 16 Thông tư này; Bộ phận quản lý rủi ro quy định tại Điều 18 Thông tư này;	b) Tuyên bảo vệ thứ hai gồm tối thiểu Bộ phận tuân thủ và Bộ phận quản lý rủi ro. Tuyên bảo vệ thứ hai có chức năng xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản lý rủi ro; đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro toàn tổ chức tín dụng phi ngân hàng và tuân thủ quy định của pháp luật;	
c) Tuyên bảo vệ thứ ba có chức năng kiểm toán nội bộ do bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và Thông tư này.	c) Tuyên bảo vệ thứ ba có chức năng kiểm toán nội bộ do bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và Thông tư này;	
Thông tư số 14 không quy định nội dung này.	d) Đối với việc quản lý rủi ro mô hình, tổ chức tín dụng phi ngân hàng có 03 tuyến bảo vệ độc lập theo quy định tại khoản 7 Điều 49 Thông tư này.	DTTT bổ sung quy định về 3 tuyến bảo vệ độc lập đối với rủi ro mô hình để phù hợp với quản lý rủi ro mô hình.
4. Ý kiến thảo luận và kết luận về hệ thống kiểm soát nội bộ trong cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban	3. Ý kiến thảo luận, kết luận liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ trong cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành	DTTT thay từ “về” thành “liên quan” để phù hợp với thực tiễn nội dung tại các cuộc họp.

kiểm soát, Ủy ban quản lý rủi ro, Ủy ban nhân sự phải được lập thành biên bản, trong đó nêu rõ ý kiến thống nhất, không thống nhất của từng thành viên.	viên; Ban kiểm soát; Ủy ban, Hội đồng (nếu có) theo quy định tại Thông tư này phải được ghi lại bằng văn bản.	
5. Việc đánh giá độc lập đối với hệ thống kiểm soát nội bộ được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về kiểm toán độc lập đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	DTTT không quy định nội dung này.	Để phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật các TCTD về việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
Điều 4. Yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát nội bộ 2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có các quy định nội bộ theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, trong đó phải đảm bảo: a) Phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan;	Điều 5. Cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ 1. Yêu cầu đối với cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng: a) Phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan;	DTTT bổ sung yêu cầu đối với cơ chế, chính sách, quy trình trên cơ sở sắp xếp lại nội dung tại Điều 14 Thông tư số 14.
Điều 14. Hoạt động kiểm soát 1. Hoạt động kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng được thực hiện thông qua tối thiểu các nội dung sau đây:		

a) Việc phân cấp thẩm quyền phê duyệt phải căn cứ mức độ tin cậy của cấp có thẩm quyền và năng lực của cá nhân, bộ phận thực hiện. Thẩm quyền phê duyệt phải được thể hiện bằng các tiêu chí về quy mô giao dịch, hạn mức rủi ro và các giới hạn khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	b) Việc phân cấp thẩm quyền quyết định phải căn cứ mức độ tin cậy của cấp có thẩm quyền và năng lực của cá nhân, bộ phận thực hiện. Thẩm quyền quyết định phải được thể hiện bằng tiêu chí về quy mô, mức độ phức tạp của giao dịch, hạn mức rủi ro, các giới hạn, tiêu chí khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	DTTT bổ sung thẩm quyền quyết định còn được thể hiện thông qua mức độ phức tạp của giao dịch và các tiêu chí khác theo quy định nội bộ của TCTD phi ngân hàng.
2. Việc quy định chức năng, nhiệm vụ của cá nhân, bộ phận từ cấp thấp nhất đến cấp cao nhất trong tất cả các giao dịch, quy trình nghiệp vụ tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng (bao gồm trụ sở chính, chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác) đảm bảo nguyên tắc: a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên không tham gia xem xét, phê duyệt các quyết định có rủi ro thuộc chức năng, nhiệm vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc), trừ trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên là Tổng giám đốc (Giám đốc) và/hoặc Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc);	c) Việc quy định chức năng, nhiệm vụ của cá nhân, bộ phận từ cấp thấp nhất đến cấp cao nhất trong tất cả các giao dịch, quy trình nghiệp vụ tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng đảm bảo nguyên tắc: (i) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên không tham gia xem xét, phê duyệt các quyết định có rủi ro thuộc chức năng, nhiệm vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc). Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên đồng thời là Tổng giám đốc (Giám đốc), tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải áp dụng biện pháp kiểm soát để bảo đảm không xảy ra xung đột lợi ích và vẫn duy trì sự giám sát độc lập;	<i>DTTT bổ sung nội dung: “Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên đồng thời là Tổng giám đốc (Giám đốc), tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải áp dụng biện pháp kiểm soát để bảo đảm không xảy ra xung đột lợi ích và vẫn duy trì sự giám sát độc lập;”</i>
Thông tư số 14 không quy định nội dung	(ii) Thành viên Hội đồng quản trị, thành	<i>Quy định tham khảo Thông tư số 83, trong</i>

này.	viên Hội đồng thành viên không được đồng thời đảm nhiệm các chức danh, chức vụ khác tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng đó, trừ trường hợp đảm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc (Giám đốc) quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, các chức danh, chức vụ tại các ủy ban do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thành lập;	đó điều chỉnh nội dung theo hướng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên không được đồng thời đảm nhiệm chức danh, chức vụ tại Hội đồng xử lý rủi ro để phù hợp với quy định tại Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024.
Thông tư số 14 không quy định nội dung này	(iii) Đối với khoản cấp tín dụng thuộc thẩm quyền thông qua, quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải thực hiện đầy đủ quy trình cấp tín dụng như đối với khoản cấp tín dụng không thuộc thẩm quyền nêu trên của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và phải được Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) được Tổng giám đốc (Giám đốc) ủy quyền đề xuất, trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.	Bổ sung quy định tương tự Thông tư số 83.
b) Phân tách chức năng, nhiệm vụ trong các giao dịch, quy trình nghiệp vụ để không	(iv) Phân tách rõ ràng chức năng và nhiệm vụ trong các giao dịch, quy trình nghiệp vụ	DTTT bổ sung nội dung “có nguyên tắc kiểm soát trước, trong và sau khi thực hiện giao

xung đột lợi ích hoặc kiểm soát, ngăn chặn xung đột lợi ích; một cá nhân không chi phối toàn bộ một giao dịch, quy trình thực hiện giao dịch; một cá nhân không cùng lúc được giao các công việc có xung đột lợi ích;	vụ nhằm ngăn ngừa, kiểm soát xung đột lợi ích; bảo đảm không có cá nhân nào chi phối toàn bộ một giao dịch hoặc quy trình nghiệp vụ; không giao đồng thời cho một cá nhân các nhiệm vụ có khả năng phát sinh xung đột lợi ích; có nguyên tắc kiểm soát trước, trong và sau khi thực hiện giao dịch, quy trình nghiệp vụ;	<i>dịch, quy trình nghiệp vụ;”</i> trong hoạt động kiểm soát.
c) Có các cá nhân độc lập trong cùng bộ phận hoặc bộ phận độc lập với bộ phận khác để kiểm tra định kỳ và đột xuất theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	(v) Có các cá nhân độc lập trong cùng bộ phận hoặc bộ phận độc lập với bộ phận khác để kiểm tra định kỳ và đột xuất theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	Giữ nguyên
Thông tư số 14 không quy định nội dung này	(vi) Trường hợp việc thực hiện quy định tại điểm c(iv) và c(v) khoản này mà vẫn có nguy cơ xung đột lợi ích, xảy ra vi phạm quy định nội bộ, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải xác định nguyên nhân, có biện pháp để giảm thiểu tối đa rủi ro trong hoạt động và thực hiện theo dõi chặt chẽ, đánh giá độc lập với tần suất thường xuyên hơn;	DTTT bổ sung nội dung trong trường hợp đã áp dụng quy định tại điểm c(iv) và c(v) mà vẫn có nguy cơ xung đột lợi ích.
Thông tư số 14 chưa có nội dung này	d) Việc phân cấp trách nhiệm quản lý tài sản (bao gồm cả tài sản tài chính và tài sản hữu hình) phải được thực hiện rõ ràng đối	DTTT bổ sung nội dung tương tự quy định tại Thông tư số 83.

	với từng cá nhân, bộ phận dựa trên giá trị của tài sản hoặc các giới hạn cụ thể khác theo quy định trong chính sách nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Phạm vi phân cấp bao gồm hoạt động giao nhận, bảo quản, vận chuyển, kiểm tra và kiểm kê tài sản;	
3. Hoạt động kiểm soát của trụ sở chính của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đối với chi nhánh, đơn vị phụ thuộc khác phải đảm bảo: c) Có cơ chế cho phép khách hàng tra soát, kiểm tra, đối chiếu giao dịch thực hiện tại chi nhánh, đơn vị phụ thuộc khác với trụ sở chính của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT không quy định nội dung này.	Để phù hợp với thực tiễn hệ thống thông tin được kết nối trực tuyến giữa trụ sở chính với các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc. Theo đó, không quy định cơ chế này.
4. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng ban hành chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp (trừ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp đối với thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ) đảm bảo nguyên tắc: a) Cán bộ, nhân viên ở các cấp thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền được giao một cách trung thực vì lợi ích của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; không lợi dụng địa vị, chức vụ, sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh và tài sản của tổ chức tín dụng phi ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc làm tổn	đ) Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp (trừ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp đối với thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ) phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng ban hành đảm bảo nguyên tắc: (i) Cán bộ, nhân viên ở các cấp thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền được giao một cách trung thực vì lợi ích của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; không lợi dụng địa vị, chức vụ, sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh và tài sản của tổ chức tín dụng phi ngân hàng để thu lợi cá nhân	Giữ nguyên

hại tới lợi ích của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	hoặc làm tổn hại tới lợi ích của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	
b) Các cá nhân, bộ phận có trách nhiệm báo cáo kịp thời với cấp có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a Khoản này và các hành vi vi phạm quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, quy định của pháp luật.	(ii) Các cá nhân, bộ phận có trách nhiệm báo cáo kịp thời với cấp có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ(i) khoản này và các hành vi vi phạm quy định nội bộ, quy định của pháp luật;	Giữ nguyên
c) Được đánh giá định kỳ theo quy định tại Thông tư này và quy định của tổ chức tín dụng phi ngân hàng về tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật và sửa đổi, bổ sung (nếu cần thiết).	e) Phải được đánh giá định kỳ theo quy định của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và phải sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật;	Nội dung giữ nguyên
b) Có quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ chế báo cáo, tiền lương, khen thưởng, kỷ luật, luân chuyển cán bộ và cơ chế khác để đảm bảo tính độc lập, không xung đột lợi ích của cá nhân, bộ phận thực hiện hoạt động kiểm soát tại chi nhánh, đơn vị phụ thuộc đối với cá nhân, bộ phận khác của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc;	g) Quy định nội bộ về hoạt động kiểm soát của trụ sở chính đối với chi nhánh, đơn vị phụ thuộc tối thiểu có quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ chế báo cáo, tiền lương, khen thưởng, kỷ luật, luân chuyển cán bộ và cơ chế khác đối với các cá nhân, bộ phận thực hiện hoạt động kiểm soát chi nhánh, đơn vị phụ thuộc;	DTTT bổ sung làm rõ quy định nội bộ về hoạt động kiểm soát của trụ sở chính đối với chi nhánh, đơn vị phụ thuộc có các nội dung liên quan đến cá nhân, bộ phận thực hiện hoạt động kiểm soát chi nhánh, đơn vị phụ thuộc.
Thông tư số 14 không có nội dung này.	h) Quy định nội bộ về quản lý rủi ro theo quy định tại Điều 18 Thông tư này;	DTTT bổ sung nội dung này để làm rõ quy định nội bộ của TCTD phi ngân hàng bao gồm cả quy định nội bộ về quản lý rủi ro.

Thông tư số 14 đã có quy định về quy định nội bộ về kiểm toán nội bộ.	i) Quy định nội bộ về kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 56 Thông tư này;	DTTT bổ sung nội dung này để làm rõ quy định nội bộ của TCTD phi ngân hàng bao gồm cả quy định nội bộ về kiểm toán nội bộ.
Điều 7. Báo cáo nội bộ về hệ thống kiểm soát nội bộ 6. Thời hạn báo cáo: a) Báo cáo nội bộ về kiểm soát nội bộ: Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; b) Báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng: Định kỳ tối thiểu hàng quý hoặc đột xuất theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; c) Báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động: Định kỳ tối thiểu 06 tháng hoặc đột xuất theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; d) Báo cáo nội bộ kết quả kiểm toán nội bộ: Sau khi kết thúc kiểm toán nội bộ, bộ phận kiểm toán nội bộ trình Ban kiểm soát phê duyệt báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ để gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	k) Quy định nội bộ về báo cáo nội bộ đảm bảo có các nội dung về: thời điểm lấy số liệu để lập báo cáo; thời điểm hoàn thành báo cáo; cá nhân, bộ phận lập, phê duyệt, nhận báo cáo; trách nhiệm xử lý đối với đề xuất, kiến nghị trong báo cáo (nếu có).	DTTT bổ sung nội dung này để làm rõ các nội dung của quy định nội bộ về báo cáo nội bộ.

7. Cá nhân, bộ phận nhận báo cáo: Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) và cá nhân, bộ phận có liên quan theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.		
2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có các quy định nội bộ theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, trong đó phải đảm bảo: b) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên ban hành quy định về tổ chức, quản trị và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu;	2. Thẩm quyền ban hành của tổ chức tín dụng phi ngân hàng: a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên ban hành quy định về tổ chức, quản trị và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu;	Giữ nguyên
Ban kiểm soát ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát;	b) Ban kiểm soát ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát;	Giữ nguyên
Tổng giám đốc (Giám đốc) ban hành các quy chế, quy trình, thủ tục tác nghiệp (sau đây gọi là quy trình nội bộ);	c) Tổng giám đốc (Giám đốc) ban hành các quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý (sau đây gọi tắt là quy trình nội bộ), trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát.	DTTT sửa đổi nội dung do Tổng giám đốc ban hành để phù hợp với khoản 5 Điều 56 Luật các TCTD về quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc: “5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý.”
Điều 8. Yêu cầu đối với giám sát của	Điều 6. Cơ cấu tổ chức thực hiện hệ	DTTT sắp xếp lại các nội dung quy định về

quản lý cấp cao 1. Có cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng và phù hợp với quy định tại Thông tư này.	thống kiểm soát nội bộ 1. Cơ cấu tổ chức thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng gồm: Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên; Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc (Giám đốc); cá nhân, bộ phận quy định tại Điều này.	yêu cầu đối với giám sát của quản lý cấp cao (Điều 8), cơ cấu tổ chức giám sát của quản lý cấp cao của TCTD phi ngân hàng (Điều 9) Thông tư số 14.
Điều 9. Cơ cấu tổ chức giám sát của quản lý cấp cao của tổ chức tín dụng phi ngân hàng 1. Cơ cấu tổ chức giám sát của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đảm bảo: a) Có Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc cấp Giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	2. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và quy định tại Thông tư này. a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải thành lập các ủy ban theo quy định tại khoản 5 Điều 50 Luật Các tổ chức tín dụng. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban quản lý rủi ro, Ủy ban nhân sự thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và phải đảm bảo mỗi ủy ban có ít nhất trên một phần hai (1/2) số thành viên có quyền biểu quyết không phải là người điều hành.	DTTT bổ sung yêu cầu đối với thành viên Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự tương tự quy định tại Thông tư số 83.
b) Có các Ủy ban khác (nếu cần thiết) để giúp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện giám sát của quản lý cấp cao.	b) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên được thành lập các Ủy ban khác (nếu cần thiết).	Giữ nguyên

Điều 9. Cơ cấu tổ chức giám sát của quản lý cấp cao của TCTD phi ngân hàng. 2. Cơ cấu tổ chức giám sát của Ban kiểm soát thực hiện theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và quy định nội bộ của Ban kiểm soát. Điều 34. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của bộ phận kiểm toán nội bộ 1. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng do Ban kiểm soát quyết định theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và Thông tư này.	3. Ban kiểm soát có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và quy định tại Thông tư này. Ban kiểm soát quy định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và Thông tư này.	Giữ nguyên
Thông tư số 14 chưa có quy định về việc được thành lập các Hội đồng.	4. Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và quy định tại Thông tư này:... b) Tổng giám đốc (Giám đốc) <u>được</u> có các hội đồng như sau: (i) Hội đồng rủi ro có nhiệm vụ đề xuất, tham mưu Tổng giám đốc (Giám đốc) về nội dung quản lý rủi ro quy định tại điểm a khoản 4 Điều 24 Thông tư này; thực hiện nội dung quy định tại điểm b khoản 4 Điều 24 Thông tư này. Hội đồng rủi ro gồm: Chủ tịch là người điều hành	DTTT quy định Tổng Giám đốc <u>được</u> có các Hội đồng: Hội đồng rủi ro, Hội đồng ALCO, Hội đồng phê duyệt cấp tín dụng. Theo đó, tùy theo quy mô, tính chất, cơ cấu tổ chức và mức độ phức tạp trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, TCTD phi ngân hàng được thành lập các Hội đồng này.

	chuyên trách về quản lý rủi ro tại trụ sở chính (không phải là Tổng giám đốc (Giám đốc)), có kinh nghiệm, hiểu biết, trình độ chuyên môn về quản lý rủi ro và thành viên khác thuộc các bộ phận có liên quan theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Tổng giám đốc (Giám đốc) quyết định quy chế làm việc của Hội đồng rủi ro, tối thiểu bao gồm chức năng, nhiệm vụ, cơ chế ra quyết định, cơ chế họp (họp định kỳ tối thiểu mỗi quý 01 lần, họp đột xuất);	
	(ii) Hội đồng quản lý Tài sản/Nợ phải trả (Hội đồng ALCO) có nhiệm vụ đề xuất, tham mưu Tổng giám đốc (Giám đốc) về nội dung quản lý Tài sản/Nợ phải trả quy định tại khoản 3 Điều 24 Thông tư này. Hội đồng ALCO gồm: Chủ tịch là Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc người điều hành khác tại trụ sở chính và thành viên khác thuộc các bộ phận có liên quan theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Tổng giám đốc (Giám đốc) quyết định quy chế làm việc của Hội đồng ALCO, tối thiểu bao gồm chức năng, nhiệm vụ, cơ chế ra quyết định, cơ chế họp (họp định kỳ tối thiểu mỗi quý 01 lần, họp đột xuất);	

Thông tư số 14 không quy định về nội dung này	(iii) Hội đồng phê duyệt cấp tín dụng (nếu cần thiết). Tổng giám đốc (Giám đốc) quyết định quy chế làm việc của Hội đồng phê duyệt cấp tín dụng, tối thiểu bao gồm chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của thành viên Hội đồng, cơ chế ra quyết định, cơ chế họp. Hội đồng này có Chủ tịch Hội đồng là Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) được Tổng giám đốc (Giám đốc) ủy quyền;	DTTT bổ sung quy định TCTD phi ngân hàng được thành lập Hội đồng phê duyệt cấp tín dụng (nếu cần thiết).
Thông tư số 14 không quy định về nội dung này	(iv) Hội đồng khác (nếu cần thiết). Tổng giám đốc (Giám đốc) quyết định quy chế làm việc của Hội đồng này, tối thiểu bao gồm chức năng, nhiệm vụ, cơ chế ra quyết định, cơ chế họp (định kỳ, đột xuất).	Quy định tương tự Thông tư số 83.
Thông tư số 14 có quy định về bộ phận tuân thủ tại Điều 16. “Điều 16. Bộ phận tuân thủ <i>Tùy theo quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng quyết định cơ cấu tổ chức của Bộ phận tuân thủ, đảm bảo thực hiện tối thiểu các chức năng sau: ...”</i> Thông tư số 14 không quy định về thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ của	a) Tổng giám đốc (Giám đốc) có bộ phận giúp việc như sau: (i) Bộ phận tuân thủ có chức năng, nhiệm vụ do Tổng Giám đốc (Giám đốc) quyết định tùy theo quy mô, tính chất và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh, đảm bảo tính độc lập, không xung đột lợi ích, tối thiểu bao gồm nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này;	DTTT bổ sung quy định Bộ phận tuân thủ có chức năng, nhiệm vụ do Tổng Giám đốc quyết định do bộ phận này có chức năng đề xuất, tham mưu cho Tổng Giám đốc.

bộ phận tuân thủ.		
Thông tư số 14 có quy định về bộ phận quản lý rủi ro tại Điều 18. “Điều 18. Bộ phận quản lý rủi ro <i>Tùy theo quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng quyết định cơ cấu tổ chức của Bộ phận quản lý rủi ro đảm bảo thực hiện tối thiểu các chức năng sau: ...”</i> Thông tư số 14 không quy định về thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ của bộ phận quản lý rủi ro.	(ii) Bộ phận quản lý rủi ro có chức năng, nhiệm vụ do Tổng Giám đốc (Giám đốc) quyết định, tối thiểu bao gồm nhiệm vụ, trách nhiệm quy định tại khoản 4 Điều 24 Thông tư này;	DTTT bổ sung quy định Bộ phận quản lý rủi ro có chức năng, nhiệm vụ do Tổng Giám đốc quyết định do bộ phận này có chức năng đề xuất, tham mưu cho Tổng Giám đốc.
	5. Cá nhân, bộ phận khác trong cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng phi ngân hàng có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến việc thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ.	
Thông tư số 14 chưa có quy định về nội dung này.	Điều 7. Tổ chức thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ Tổ chức tín dụng phi ngân hàng tổ chức thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ thông qua:	DTTT bổ sung nội dung để quy định các cấu phần tổ chức thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Luật các TCTD.

	1. Hoạt động kiểm soát quy định tại Chương II Thông tư này.	
	2. Quản lý rủi ro quy định tại Chương III Thông tư này.	
	3. Kiểm toán nội bộ quy định tại Chương IV Thông tư này.	
Điều 17. Hệ thống thông tin quản lý và cơ chế trao đổi thông tin 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có hệ thống thông tin quản lý để cung cấp thông tin, báo cáo nội bộ cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) và các cá nhân, bộ phận liên quan để thực hiện chức năng, nhiệm vụ đảm bảo tuân thủ quy định tại Thông tư này.	Điều 8. Hệ thống thông tin quản lý 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp thông tin phục vụ quản lý, điều hành và ra quyết định trong hoạt động ngân hàng.	DTTT sửa đổi để làm rõ các nội dung của Hệ thống thông tin quản lý.
2. Hệ thống thông tin quản lý tối thiểu bao gồm:	2. Hệ thống thông tin quản lý của tổ chức tín dụng phi ngân hàng tối thiểu bao gồm:	
b) Cơ cấu tổ chức quản lý, vận hành hệ thống thông tin quản lý, trong đó quy định cụ thể trách nhiệm sử dụng hệ thống thông tin quản lý của cá nhân, bộ phận có liên quan;	a) Cơ cấu tổ chức quản lý, vận hành hệ thống thông tin quản lý và có quy định nội bộ về trách nhiệm của cá nhân, bộ phận trong việc quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống thông tin quản lý;	DTTT làm rõ trong quy định nội bộ có trách nhiệm của cá nhân, bộ phận trong việc quản lý và vận hành hệ thống thông tin quản lý.

c) Thu thập, xử lý, lưu trữ, cung cấp thông tin; xây dựng, gửi, tiếp nhận và xử lý báo cáo.	b) Quy trình thu thập, xử lý, lưu trữ, cung cấp thông tin;	DTTT sửa đổi làm rõ HTKSNB phải có quy trình thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp thông tin.
	c) Dữ liệu để phục vụ việc quản lý, điều hành và ra quyết định trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, bao gồm cả dữ liệu rủi ro được quản lý theo quy định tại Điều 23 Thông tư này;	DTTT bổ sung quy định về quản lý dữ liệu rủi ro, theo đó quy định dữ liệu để phục vụ việc quản lý, điều hành và ra quyết định bao gồm cả dữ liệu rủi ro tuân theo quy định tại Thông tư.
a) Các báo cáo nội bộ và các thông tin quản lý khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	d) Các báo cáo nội bộ (tối thiểu có các báo cáo nội bộ về hoạt động kiểm soát, quản lý rủi ro, kiểm toán nội bộ) và thông tin quản lý khác được gửi, tiếp nhận, xử lý theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	DTTT làm rõ báo cáo nội bộ tối thiểu có các báo cáo nội bộ về hoạt động kiểm soát, quản lý rủi ro, kiểm toán nội bộ.
	đ) Hạ tầng công nghệ thông tin (phần cứng, phần mềm) phù hợp với yêu cầu của hệ thống thông tin quản lý;	DTTT quy định làm rõ hạ tầng công nghệ thông tin bao gồm phần cứng, phần mềm phù hợp với yêu cầu của hệ thống thông tin quản lý.
đ) Bảo mật, bảo đảm an toàn thông tin, dữ liệu và có hệ thống dự phòng để đảm bảo việc lưu trữ, sử dụng thông tin được an toàn, hiệu quả và không bị gián đoạn.	e) Các hệ thống dự phòng để đảm bảo việc lưu trữ, sử dụng dữ liệu, thông tin được an toàn, hiệu quả và không bị gián đoạn.	Giữ nguyên quy định về hệ thống dự phòng

3. Hệ thống thông tin quản lý phải đảm bảo: b) Thông tin, dữ liệu cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời đáp ứng các yêu cầu quản lý theo quy định tại Thông tư này, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	3. Hệ thống thông tin quản lý phải đảm bảo: a) Dữ liệu, thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời, đáp ứng các yêu cầu quản lý của tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo quy định tại Thông tư này, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; nguồn dữ liệu, thông tin đầu vào phải được kiểm tra độ tin cậy;	DTTT bổ sung nội dung về nguồn dữ liệu, thông tin đầu vào phải được kiểm tra độ tin cậy để đảm bảo chất lượng của báo cáo.
c) Cập nhật tình hình tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	DTTT không quy định nội dung này	DTTT không quy định nội dung này để phù hợp với chức năng của hệ thống thông tin quản lý. Việc cập nhật tình hình tuân thủ quy định của pháp luật, quy định nội bộ đã được quy định tại chức năng, nhiệm vụ của bộ phận tuân thủ. Theo đó, bộ phận tuân thủ báo cáo định kỳ, đột xuất cho Tổng Giám đốc về tình hình tuân thủ quy định của pháp luật.
đ) Bảo mật, bảo đảm an toàn thông tin, dữ liệu và có hệ thống dự phòng để đảm bảo việc lưu trữ, sử dụng thông tin được an toàn, hiệu quả và không bị gián đoạn.	b) Đảm bảo an toàn, bảo mật dữ liệu, thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	Giữ nguyên quy định về đảm bảo an toàn, bảo mật dữ liệu
Điều 17. Hệ thống thông tin quản lý và cơ chế trao đổi thông tin	c) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc)	Giữ nguyên nội dung về việc nhận thông tin.

1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có hệ thống thông tin quản lý để cung cấp thông tin, báo cáo nội bộ cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) và các cá nhân, bộ phận liên quan để thực hiện chức năng, nhiệm vụ đảm bảo tuân thủ quy định tại Thông tư này.	và các cá nhân, bộ phận liên quan được cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;	
5. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng báo cáo kịp thời cho các cấp có thẩm quyền về các hành vi vi phạm pháp luật, quy định nội bộ, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của các cá nhân, bộ phận đảm bảo bảo mật thông tin và bảo vệ người cung cấp thông tin phù hợp với quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	d) Có cơ chế báo cáo kịp thời cho các cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng phi ngân hàng về các hành vi vi phạm pháp luật, quy định nội bộ, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của các cá nhân, bộ phận đảm bảo bảo mật thông tin và bảo vệ người cung cấp thông tin;	Giữ nguyên
d) Được rà soát, đánh giá, nâng cấp, cập nhật thường xuyên phù hợp với nhu cầu thông tin quản lý trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	đ) Được rà soát, đánh giá lại tối thiểu hằng năm và đột xuất; được nâng cấp, cập nhật thường xuyên phù hợp với nhu cầu thông tin quản lý, quy mô, cơ cấu và mức độ phức tạp trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT bổ sung tần suất thực hiện việc rà soát, đánh giá lại hệ thống thông tin quản lý hàng năm và đột xuất.
3. Hệ thống thông tin quản lý phải đảm bảo:	DTTT không quy định về cơ chế trao đổi	Quy định tương tự Thông tư số 83.

a) Hỗ trợ thực hiện cơ chế trao đổi thông tin theo quy định tại khoản 4, 5 Điều này; 4. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có cơ chế trao đổi thông tin thông qua hệ thống thông tin quản lý và các cơ chế trao đổi thông tin khác, đảm bảo mọi cá nhân ở tất cả các cấp, các bộ phận có liên quan được thông báo, phổ biến, tuyên truyền về hệ thống kiểm soát nội bộ để hiểu rõ, nhận thức thống nhất, đầy đủ về chính sách, quy trình, mục tiêu kinh doanh, thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.	thông tin	
Điều 6. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về hệ thống kiểm soát nội bộ 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải lập báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ theo các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, bao gồm:... 5. Báo cáo được lập bằng văn bản, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).	Điều 9. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước về hệ thống kiểm soát nội bộ 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải lập và gửi Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng; Thanh tra Ngân hàng Nhà nước) báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này. Trường hợp phát hiện báo cáo bị thiếu, lỗi, sai hoặc cần làm rõ, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng phi ngân hàng báo cáo, giải trình hoặc làm việc trực tiếp theo quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng.	DTTT sửa đổi nơi nhận báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ gửi NHNN và trường hợp phát hiện báo cáo bị thiếu, lỗi...NHNN yêu cầu TCTD phi ngân hàng báo cáo, giải trình hoặc làm việc trực tiếp theo quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng
a) Báo cáo hằng năm về kiểm soát nội bộ	2. Báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ	DTTT tách báo cáo hằng năm về kiểm soát

và quản lý rủi ro (Phụ lục số 01);	bao gồm: a) Báo cáo hằng năm về kết quả tự kiểm tra, đánh giá hoạt động kiểm soát theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; b) Báo cáo hằng năm về quản lý rủi ro theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;	nội bộ và quản lý rủi ro thành 02 báo cáo riêng gồm báo cáo hằng năm về hoạt động kiểm soát và báo cáo hằng năm về quản lý rủi ro
b) Báo cáo hằng năm về kiểm toán nội bộ (Phụ lục số 02); c) Báo cáo đột xuất về kiểm toán nội bộ.	d) Báo cáo hằng năm về kiểm toán nội bộ theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, báo cáo đột xuất về kiểm toán nội bộ.	Giữ nguyên
3. Thời hạn gửi báo cáo: a) Báo cáo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: Trong thời hạn 45 ngày từ ngày kết thúc năm tài chính;	3. Thời hạn gửi báo cáo: a) Đối với các báo cáo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này: Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng phi ngân hàng gửi báo cáo của năm tài chính;	DTTT sửa thời hạn gửi báo cáo về hoạt động kiểm soát và quản lý rủi ro từ “45 ngày” thành “90 ngày”
b) Báo cáo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: Trong thời hạn 60 ngày từ ngày kết thúc năm tài chính; c) Báo cáo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Trong thời hạn 15 ngày làm việc từ ngày kết thúc kiểm toán nội bộ đột xuất (bao gồm việc phê duyệt của Ban Kiểm	b) Đối với báo cáo quy định tại điểm ~~d~~ -c khoản 2 Điều này: (i) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng phi ngân hàng gửi báo cáo kiểm toán nội bộ của năm tài chính;	Giữ nguyên

soát).	(iii) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm toán nội bộ đột xuất, tổ chức tín dụng phi ngân hàng gửi báo cáo kiểm toán nội bộ đột xuất.	
4. Thời hạn chốt số liệu báo cáo là thời điểm kết thúc năm tài chính.	4. Thời hạn chốt số liệu báo cáo là thời điểm kết thúc năm tài chính.	Giữ nguyên
Thông tư số 14 chưa có quy định về thẩm quyền phê duyệt báo cáo.	4. Thẩm quyền phê duyệt báo cáo: a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm phê duyệt báo cáo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;	Áp dụng theo Thông tư số 83.
	b) Ban kiểm soát chịu trách nhiệm phê duyệt báo cáo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;	Quy định tương tự Thông tư số 83.
	c) Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng chịu trách nhiệm phê duyệt các báo cáo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;	Quy định tương tự Thông tư số 83.
2. Báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ phải cập nhật các tồn tại, hạn chế, rủi ro phát sinh (nếu có) trong toàn bộ tổ chức tín dụng phi ngân hàng (bao gồm các bộ phận tại trụ sở chính; chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác của tổ chức tín dụng phi	5. Báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ quy định tại khoản 2 Điều này phải cập nhật các hạn chế, rủi ro mới phát sinh của hệ thống kiểm soát nội bộ trong toàn bộ tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	Giữ nguyên

ngân hàng).		
5. Báo cáo được lập bằng văn bản, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).	6. Các báo cáo quy định tại khoản 2 Điều này được gửi tới Ngân hàng Nhà nước bằng một trong các hình thức sau: a) Nộp trực tiếp đến Ngân hàng Nhà nước; b) Gửi qua dịch vụ bưu chính; c) Nộp trực tuyến (nếu có).	DTTT bổ sung hình thức gửi qua nộp trực tuyến
Điều 5. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về hệ thống kiểm soát nội bộ 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có quy định nội bộ về việc quản lý, lưu trữ các hồ sơ, tài liệu về hệ thống kiểm soát nội bộ.	Điều 10. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về hệ thống kiểm soát nội bộ 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có quy định nội bộ về việc quản lý, lưu trữ các hồ sơ, tài liệu về hệ thống kiểm soát nội bộ.	Giữ nguyên
2. Việc quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đảm bảo: a) Tuân thủ quy định của pháp luật;	2. Việc quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đảm bảo: a) Tuân thủ quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng Nhà nước về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ trong ngành ngân hàng;	DTTT bổ sung quy định việc lưu trữ tuân thủ quy định của NHNN về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ trong ngành ngân hàng.
b) Lưu trữ đầy đủ để cung cấp theo yêu cầu của kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán	b) Lưu trữ đầy đủ để cung cấp theo yêu cầu của kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm	Giữ nguyên

độc lập, cơ quan có thẩm quyền trong quá trình kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, kiểm tra, thanh tra, giám sát.	toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền trong quá trình kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, kiểm tra, thanh tra, giám sát.	
Chương II. HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT		
Điều 13. Yêu cầu của kiểm soát nội bộ 1. Kiểm soát nội bộ được thực hiện đối với tất cả hoạt động, quy trình nghiệp vụ, các bộ phận tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng (bao gồm trụ sở chính, chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác) nhằm đảm bảo các yêu cầu sau đây: a) Các hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng tuân thủ quy định của pháp luật và quy định nội bộ;	Điều 11. Yêu cầu của hoạt động kiểm soát 1. Hoạt động kiểm soát phải được thực hiện đối với tất cả các hoạt động, quy trình nghiệp vụ, cá nhân, bộ phận tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng, đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư này và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	Giữ nguyên
Điều 14. Hoạt động kiểm soát c) Việc hạch toán kế toán tuân thủ đúng quy định về chuẩn mực và chế độ kế toán; tổng hợp, lập và gửi các loại báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; lập báo cáo thống kê theo đúng quy định của pháp luật. Việc hạch toán kế toán, báo cáo thống kê phải được kiểm tra, đối chiếu để đảm bảo phát hiện, xử lý kịp thời các sai sót và phải được báo cáo cho cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín	2. Việc hạch toán kế toán tuân thủ đúng quy định về chuẩn mực và chế độ kế toán; tổng hợp, lập và gửi các loại báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Việc hạch toán kế toán phải được kiểm tra, đối chiếu để đảm bảo phát hiện, xử lý kịp thời các sai sót và phải được báo cáo cho cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT bỏ nội dung “lập báo cáo thống kê theo đúng quy định của pháp luật” để phù hợp với nội dung tại khoản này là hạch toán kế toán.

dụng phi ngân hàng;		
d) Có biện pháp phòng ngừa, xử lý kịp thời đối với các sai phạm, hành vi vi phạm quy định của pháp luật, quy định nội bộ tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng (bao gồm trụ sở chính, chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác);	3. Có biện pháp phòng ngừa, xử lý kịp thời đối với các sai phạm, hành vi vi phạm quy định của pháp luật, quy định nội bộ tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	Giữ nguyên
b) Phân bổ nguồn nhân lực phù hợp với từng hoạt động kinh doanh, hoạt động kiểm soát (bao gồm cả nhân sự thay thế khi cán bộ, nhân viên vắng mặt, tuyển dụng, luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ);	4. Phân bổ nguồn nhân lực phù hợp với tính chất và mức độ phức tạp của từng hoạt động kinh doanh và hoạt động kiểm soát, bao gồm cả phương án nhân sự thay thế khi người lao động vắng mặt, cũng như quy trình tuyển dụng, luân chuyển và bổ nhiệm cán bộ nhằm duy trì hiệu quả hoạt động kiểm soát và tính liên tục trong hoạt động.	DTTT bổ sung việc phân bổ nguồn nhân lực phù hợp với tính chất và mức độ phức tạp của từng hoạt động kinh doanh và hoạt động kiểm soát.
3. Hoạt động kiểm soát của trụ sở chính của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đối với chi nhánh, đơn vị phụ thuộc khác phải đảm bảo: a) Trụ sở chính giám sát, kiểm soát được các giao dịch, hoạt động của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc khác, bao gồm cả việc giám sát, kiểm soát thông qua cá nhân, bộ phận	5. Hoạt động kiểm soát của trụ sở chính của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đối với chi nhánh, đơn vị phụ thuộc phải đảm bảo: a) Trụ sở chính giám sát, kiểm soát được các giao dịch, hoạt động của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, bao gồm cả việc giám sát, kiểm soát thông qua cá nhân hoặc bộ phận thực hiện hoạt động kiểm soát đối	Giữ nguyên

thực hiện hoạt động kiểm soát tại chi nhánh, đơn vị phụ thuộc khác;	với chi nhánh, đơn vị phụ thuộc đó;	
	b) Trụ sở chính quyết định về chức năng, nhiệm vụ, cơ chế báo cáo, tiền lương, khen thưởng, kỷ luật, luân chuyển cán bộ và cơ chế khác đối với cá nhân hoặc bộ phận thực hiện hoạt động kiểm soát;	DTTT bổ sung nội dung này để đảm bảo kiểm soát xung đột lợi ích của cá nhân, bộ phận thực hiện hoạt động kiểm soát tại chi nhánh với cá nhân, bộ phận khác của chi nhánh.
b) Có quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ chế báo cáo, tiền lương, khen thưởng, kỷ luật, luân chuyển cán bộ và cơ chế khác để đảm bảo tính độc lập, không xung đột lợi ích của cá nhân, bộ phận thực hiện hoạt động kiểm soát tại chi nhánh, đơn vị phụ thuộc đối với cá nhân, bộ phận khác của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc;	c) Cá nhân, bộ phận thực hiện hoạt động kiểm soát đối với chi nhánh, đơn vị phụ thuộc đảm bảo độc lập, không xung đột lợi ích với cá nhân, bộ phận khác của chi nhánh, đơn vị phụ thuộc đó.	Giữ nguyên nội dung quy định về việc độc lập, không xung đột lợi ích giữa cá nhân, bộ phận thực hiện hoạt động kiểm soát tại chi nhánh với cá nhân, bộ phận khác tại chi nhánh đó.
Điều 7. Báo cáo nội bộ về hệ thống kiểm soát nội bộ 1. Báo cáo nội bộ về hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm: a) Báo cáo nội bộ về kiểm soát nội bộ; 2. Báo cáo nội bộ về kiểm soát nội bộ bao gồm đánh giá về hoạt động kiểm soát theo nội dung quy định tại Điều 14 Thông tư này và nội dung khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	6. Định kỳ hằng năm và đột xuất, tổ chức tín dụng phi ngân hàng có báo cáo nội bộ về hoạt động kiểm soát gửi các cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Báo cáo nội bộ về hoạt động kiểm soát bao gồm đánh giá về hoạt động kiểm soát theo nội dung quy định tại Điều này và nội dung khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	Giữ nguyên

6. Thời hạn báo cáo: a) Báo cáo nội bộ về kiểm soát nội bộ: Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;		
Thông tư số 14 chưa có quy định	7. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có quy định về hoạt động kiểm soát đối với các hoạt động được thực hiện bằng phương tiện điện tử đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.	DTTT bổ sung quy định về hoạt động kiểm soát đối với các hoạt động được thực hiện bằng phương tiện điện tử đảm bảo phù hợp với các quy định về nghiệp vụ của NHNN đối với hoạt động cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử.
	Điều 12. Giám sát của quản lý cấp cao 1. Việc giám sát của quản lý cấp cao phải phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều 11 Thông tư này.	Giám sát của quản lý cấp cao là một nội dung của hoạt động kiểm soát, vì vậy DTTT quy định giám sát của quản lý cấp cao phải phù hợp với quy định về hoạt động kiểm soát.
Điều 10. Giám sát của quản lý cấp cao đối với kiểm soát nội bộ 1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng giám sát Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc: Điều 11. Giám sát của quản lý cấp cao đối với quản lý rủi ro	2. Việc giám sát của quản lý cấp cao tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng được thực hiện như sau: a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên giám sát Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 và khoản 2 Điều 24 Thông tư này;	Giữ nguyên

1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng giám sát Tổng giám đốc (Giám đốc) trên cơ sở đề xuất, tham mưu của Ủy ban quản lý rủi ro trong việc:		
Điều 12. Giám sát của quản lý cấp cao đối với kiểm toán nội bộ Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện giám sát đối với kiểm toán nội bộ bao gồm: 2. Giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ trong việc:	b) Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ trong việc thực hiện quy định tại Điều 59 và Điều 60 Thông tư này;	Giữ nguyên
Điều 10. Giám sát của quản lý cấp cao đối với kiểm soát nội bộ 2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng giám sát các cá nhân, bộ phận trong việc: Điều 11. Giám sát của quản lý cấp cao đối với quản lý rủi ro 2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất, tham mưu của Bộ phận quản lý rủi ro trong việc:	c) Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng giám sát các cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 14, khoản 3, 4 và 5 Điều 24 Thông tư này.	Giữ nguyên

	Điều 13. Kiểm soát nội bộ 1. Việc kiểm soát nội bộ phải phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều 11 Thông tư này.	Kiểm soát nội bộ là một nội dung của hoạt động kiểm soát, vì vậy DTTT quy định kiểm soát nội bộ phải phù hợp với quy định về hoạt động kiểm soát.
Điều 13. Yêu cầu của kiểm soát nội bộ 1. Kiểm soát nội bộ được thực hiện đối với tất cả hoạt động, quy trình nghiệp vụ, các bộ phận tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng (bao gồm trụ sở chính, chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác) nhằm đảm bảo các yêu cầu sau đây: a) Các hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng tuân thủ quy định của pháp luật và quy định nội bộ; b) Kiểm soát, ngăn chặn xung đột lợi ích, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm quy định của pháp luật và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; c) Nâng cao nhận thức về vai trò, trách nhiệm của cá nhân, bộ phận đối với kiểm soát nội bộ để xây dựng, duy trì văn hóa kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo quy định tại Thông tư này. 2. Kiểm soát nội bộ được thực hiện thông qua hoạt động kiểm soát, hệ thống thông tin quản lý và cơ chế trao đổi thông tin.	2. Việc kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng được thực hiện thông qua hoạt động tự kiểm soát của các cá nhân, bộ phận tại các quy trình nghiệp vụ và hoạt động của các cá nhân, bộ phận có chức năng theo dõi, kiểm tra đối với các cá nhân, bộ phận khác trong việc tuân thủ các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ và quy định của pháp luật.	DTTT sửa đổi nội dung để làm rõ kiểm soát nội bộ được thực hiện thông qua: (i) hoạt động tự kiểm soát của cá nhân, bộ phận tại các quy trình nghiệp vụ; (ii) hoạt động của cá nhân, bộ phận có chức năng theo dõi, kiểm tra đối với cá nhân, bộ phận khác trong việc tuân thủ các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ và quy định của pháp luật. - Nội dung về kiểm soát, ngăn chặn xung đột lợi ích, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm quy định của pháp luật và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đã được đưa vào khái niệm hoạt động kiểm soát. - Nội dung về “<i>Nâng cao nhận thức về vai trò, trách nhiệm của cá nhân, bộ phận đối với kiểm soát nội bộ để xây dựng, duy trì văn hóa kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo quy định tại Thông tư này.</i>” đưa vào nội dung về văn hóa kiểm soát.

Điều 10. Giám sát của quản lý cấp cao đối với kiểm soát nội bộ 1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng giám sát Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc:	Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận trong hoạt động kiểm soát 1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện các chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động kiểm soát theo quy định tại Thông tư này, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại nội dung quy định về giám sát của quản lý cấp cao đối với kiểm soát nội bộ (Điều 10), bộ phận tuân thủ (Điều 16)
a) Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm soát, vận hành và duy trì hệ thống thông tin quản lý và cơ chế trao đổi thông tin;	2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng có trách nhiệm tổ chức thực hiện: a) Hoạt động kiểm soát theo thẩm quyền; b) Việc vận hành và duy trì hệ thống thông tin quản lý đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 8 Thông tư này;	Giữ nguyên
b) Duy trì văn hóa kiểm soát quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư này trong tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	c) Duy trì văn hóa kiểm soát quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư này và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này;	Giữ nguyên

d) Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm quy định nội bộ và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp;	d) Xử lý vi phạm quy định nội bộ và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp (trừ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ); chuyển cơ quan có thẩm quyền để xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật;	DTTT sửa đổi trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với hành vi vi phạm pháp luật: “ <i>chuyển cơ quan có thẩm quyền để xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật;</i> ” để phù hợp với quy định của pháp luật và việc triển khai thực tế.
đ) Các nội dung khác do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định.	đ) Thực hiện nội dung khác do tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định.	Giữ nguyên
Điều 16. Bộ phận tuân thủ Tùy theo quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng quyết định cơ cấu tổ chức của Bộ phận tuân thủ, đảm bảo thực hiện tối thiểu các chức năng sau:	3. Bộ phận tuân thủ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng có tối thiểu các nhiệm vụ sau đây: a) Đầu mối xác định các vấn đề cần tuân thủ liên quan đến hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo quy định của pháp luật;	DTTT bổ sung trách nhiệm của bộ phận tuân thủ trong việc đầu mối xác định các vấn đề cần tuân thủ liên quan đến hoạt động của TCTD phi ngân hàng.
1. Giúp Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc: a) Thực hiện đánh giá nội dung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư này; Điểm c khoản 2 Điều 4 về quy định nội bộ “c) Được đánh giá định kỳ theo quy định tại Thông tư này và quy định của tổ chức tín	b) Đánh giá quy định nội bộ định kỳ theo quy định của tổ chức tín dụng phi ngân hàng về tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật và đề xuất sửa đổi, bổ sung (nếu cần thiết);	Giữ nguyên

dụng phi ngân hàng về tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật và sửa đổi, bổ sung (nếu cần thiết)."		
c) Rà soát, đánh giá quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ phận tuân thủ để trình Tổng giám đốc (Giám đốc) sửa đổi, bổ sung nếu cần thiết.	c) Đánh giá quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận tuân thủ để đề xuất sửa đổi, bổ sung (nếu cần thiết);	Giữ nguyên
1. Giúp Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc: b) Báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát các vi phạm nghiêm trọng trong việc tuân thủ quy định của pháp luật, thay đổi quy định liên quan của pháp luật theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; 2. Báo cáo định kỳ, đột xuất cho Tổng giám đốc (Giám đốc) về tình hình tuân thủ quy định của pháp luật; báo cáo Tổng giám đốc (Giám đốc), thông báo cho các bộ phận liên quan về thay đổi quy định liên quan của pháp luật theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	d) Báo cáo cho Tổng giám đốc (Giám đốc): (i) Tình hình tuân thủ quy định của pháp luật theo định kỳ, đột xuất; (ii) Các vi phạm nghiêm trọng trong việc tuân thủ quy định của pháp luật, thay đổi quy định liên quan của pháp luật theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; (iii) Việc khắc phục các hạn chế về kiểm soát nội bộ (nếu có);	DTTT quy định các nội dung phải báo cáo cho Tổng Giám đốc
Thông tư số 14 không quy định về nội dung này.	đ) Trực tiếp báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên trong trường hợp cần thiết (bao gồm cả khi Tổng giám đốc	DTTT bổ sung nội dung này tương tự Thông tư số 83 để cập nhật nội dung về quản lý rủi

	(Giám đốc) phát sinh những vi phạm nghiêm trọng) theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	ro của Ủy ban Basel.
Thông tư số 14 không quy định về nội dung này.	e) Theo dõi, kiểm tra cá nhân, bộ phận trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật, cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ;	DTTT bổ sung nội dung này để phù hợp với nhiệm vụ của bộ phận tuân thủ trong việc theo dõi, kiểm tra theo khái niệm về hoạt động kiểm soát
3. Hỗ trợ các bộ phận liên quan trong việc xây dựng, rà soát quy định nội bộ đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật; xử lý các vướng mắc về việc tuân thủ quy định của pháp luật theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. 2. Báo cáo định kỳ, đột xuất cho Tổng giám đốc (Giám đốc) về tình hình tuân thủ quy định của pháp luật; báo cáo Tổng giám đốc (Giám đốc), thông báo cho các bộ phận liên quan về thay đổi quy định liên quan của pháp luật theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	g) Hỗ trợ các bộ phận liên quan trong việc xây dựng, rà soát quy định nội bộ đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật; phối hợp xử lý các vướng mắc về việc tuân thủ quy định của pháp luật theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; thông báo cho các bộ phận liên quan về thay đổi quy định liên quan của pháp luật theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT sửa đổi theo hướng quy định bộ phận tuân thủ phối hợp xử lý các vướng mắc về việc tuân thủ quy định của pháp luật.
2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng giám sát các cá nhân, bộ phận trong việc: a) Thực hiện quy định nội bộ về kiểm soát nội bộ, duy trì văn hóa kiểm soát; đánh giá	4. Cá nhân, bộ phận khác của tổ chức tín dụng phi ngân hàng có trách nhiệm: a) Thực hiện quy định nội bộ về kiểm soát nội bộ, duy trì văn hóa kiểm soát; thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp (trừ	Giữ nguyên

việc thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp (trừ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ);	chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ);	
b) Vận hành hệ thống thông tin quản lý, đánh giá (tính chính xác, đầy đủ, kịp thời và phù hợp), nâng cấp, hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 17 Thông tư này;	b) Vận hành, đánh giá, nâng cấp, cập nhật hệ thống thông tin quản lý theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 8 Thông tư này;	Giữ nguyên
d) Các nội dung khác do tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định.	c) Thực hiện nội dung khác do tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định.	Giữ nguyên
Điều 15. Hoạt động kiểm soát đối với hoạt động cấp tín dụng 1. Hoạt động kiểm soát đối với hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải tuân thủ quy định tại khoản 1 và 2 Điều 14 Thông tư này.	Điều 15. Hoạt động kiểm soát trong hoạt động cấp tín dụng 1. Hoạt động kiểm soát trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 11 Thông tư này.	Giữ nguyên
2. Hoạt động cấp tín dụng phải được kiểm soát xung đột lợi ích theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa các khâu thẩm định và quyết định cho vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.	2. Hoạt động cấp tín dụng, trừ quy định tại khoản 3 Điều này phải được kiểm soát xung đột lợi ích thông qua nguyên tắc cá nhân hoặc bộ phận có chức năng thẩm định tín dụng độc lập với cá nhân hoặc bộ	DTTT bổ sung nguyên tắc độc lập đối với cá nhân, bộ phận thẩm định tín dụng độc lập với cá nhân, bộ phận quyết định cấp tín dụng để phù hợp với khoản 3 Điều 102 Luật các TCTD.

	phận có chức năng: a) Phê duyệt quyết định cấp tín dụng;	Ngoài ra, để tránh xung đột lợi ích, DTTT bổ sung các trường hợp độc lập khác.
	b) Kiểm soát hạn mức rủi ro tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng;	
	c) Quan hệ khách hàng theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	
Thông tư số 14 không quy định nội dung này.	3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng tổ chức xét duyệt cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử phải kiểm soát xung đột lợi ích thông qua nguyên tắc phân định trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận xây dựng, thiết lập và vận hành hệ thống thông tin phục vụ khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng. Trường hợp có rủi ro phát sinh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có cơ chế để xác định từng cá nhân, bộ phận chịu trách nhiệm và xử lý kịp thời các vấn đề, rủi ro phát sinh để đảm bảo hiệu quả, an toàn trong việc tổ chức xét duyệt cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT bổ sung quy định này để phù hợp với các quy định về nghiệp vụ của NHNN quy định cấp tín dụng bằng phương thức điện tử.

Thông tư số 14 không quy định nội dung này	Điều 16. Hoạt động kiểm soát trong giao dịch tự doanh 1. Hoạt động kiểm soát trong giao dịch tự doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 11 Thông tư này.	DTT bổ sung nội dung này để phù hợp với thực tế có phát sinh hoạt động giao dịch tự doanh.
	2. Giao dịch tự doanh phải được kiểm soát đảm bảo tối thiểu các nguyên tắc sau đây: a) Có cá nhân, bộ phận chuyên trách để thực hiện giao dịch tự doanh đảm bảo độc lập với cá nhân, bộ phận kiểm soát giao dịch tự doanh, cá nhân, bộ phận thực hiện thanh toán giao dịch tự doanh; phân cấp cụ thể thẩm quyền của cá nhân, bộ phận thực hiện giao dịch tự doanh;	
	b) Giao dịch tự doanh được thực hiện trong các hạn mức đã quy định, các cam kết thực hiện giao dịch (bao gồm cả trường hợp hủy giao dịch hoặc thay đổi, bổ sung điều khoản giao dịch) và việc hạch toán, kế toán các giao dịch tự doanh phù hợp với quy định có liên quan của pháp luật đối với giao dịch tự doanh đó;	
	c) Thông tin, tài liệu, hồ sơ về giao dịch tự	

	doanh được cung cấp đầy đủ, kịp thời cho các cá nhân, bộ phận kiểm soát giao dịch tự doanh;	
	d) Có quy trình nội bộ về thực hiện giao dịch tự doanh theo quy định tại khoản 3 Điều này và quy trình nội bộ về thanh toán giao dịch tự doanh theo quy định tại khoản 4 Điều này.	
	3. Quy trình nội bộ về thực hiện giao dịch tự doanh tối thiểu đảm bảo: a) Giao dịch viên chỉ được thực hiện các giao dịch theo loại giao dịch, đối tác, thẩm quyền, hạn mức giao dịch được giao;	
	b) Trường hợp giao dịch tự doanh thực hiện qua điện thoại, các cuộc đàm thoại thực hiện giao dịch tự doanh của giao dịch viên phải được ghi âm và lưu trữ tối thiểu trong vòng 02 tháng kể từ ngày đàm thoại. Trường hợp giao dịch tự doanh thực hiện qua hệ thống máy tính, giao dịch viên chỉ được phép nhập dữ liệu giao dịch tự doanh vào hệ thống quản lý giao dịch nội bộ bằng chính mã giao dịch viên của mình. Hệ thống máy tính tự động nhập ngày, giờ giao dịch, mã số giao dịch tự doanh và	

	không cho phép giao dịch viên thay đổi các thông tin này;	
	c) Giá cả trong giao dịch tự doanh phải được kiểm tra độc lập đảm bảo phù hợp với giá của thị trường (nếu có).	
	4. Quy trình nội bộ về thanh toán giao dịch tự doanh phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: a) Cá nhân, bộ phận thực hiện thanh toán giao dịch tự doanh gửi và nhận xác nhận giao dịch đối với các giao dịch tự doanh đã thực hiện theo các hình thức xác nhận phù hợp với quy định của pháp luật (bao gồm cả việc theo dõi, kiểm tra việc xác nhận giao dịch của khách hàng, thông báo cho khách hàng nếu không nhận được xác nhận của khách hàng hoặc nội dung xác nhận chưa đầy đủ, có sai sót);	
	b) Nội dung xác nhận giao dịch bao gồm các điều khoản, các thông tin về giao dịch. Trường hợp giao dịch tự doanh được thực hiện thông qua bên môi giới, nội dung xác nhận phải có thông tin của bên môi giới;	

	c) Các chênh lệch phát hiện trong quá trình thanh toán phải được bộ phận thực hiện thanh toán giao dịch tự doanh xử lý kịp thời.	
Chương III HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỦI RO Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ RỦI RO		
Thông tư số 14 không quy định đối với quy định chung về quản lý rủi ro, theo đó không quy định về yêu cầu về quản lý rủi ro	Điều 17. Yêu cầu về quản lý rủi ro 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro đảm bảo các yêu cầu sau đây: a) Quản lý các rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo quy định tại Thông tư này và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	DTTT bổ sung quy định chung về quản lý rủi ro theo hướng quy định TCTD phi ngân hàng quản lý các rủi ro trong hoạt động. Theo đó, các loại rủi ro trong hoạt động đã được quy định tại khoản 7 Điều 3 DTTT.
	b) Việc xây dựng, ban hành và thực hiện hạn mức rủi ro đối với tối thiểu từng loại rủi ro trọng yếu quy định tại điểm a khoản 10 Điều 3 Thông tư này (bao gồm cả các phương pháp xây dựng hạn mức rủi ro, cá nhân, bộ phận thực hiện xây dựng hạn mức rủi ro, phân bổ hạn mức rủi ro và xử lý vi phạm đối với các trường hợp vi phạm hạn mức rủi ro);	

	c) Kiểm soát trạng thái rủi ro đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro;	
	d) Có hệ thống thông tin để thực hiện quản lý rủi ro, trong đó dữ liệu phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu tại Điều 23 Thông tư này;	
	đ) Các quyết định có rủi ro phải minh bạch, rõ ràng và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro, hạn mức rủi ro;	
	e) Phân cấp cụ thể thẩm quyền phê duyệt, thực hiện các biện pháp phòng ngừa tối thiểu đối với từng loại rủi ro trọng yếu.	
	2. Đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng có công ty con, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chỉ đạo, giám sát thông qua người đại diện phần vốn để đảm bảo việc quản lý rủi ro của công ty con phù hợp với chính sách quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và đảm bảo tổ chức tín dụng phi ngân hàng duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.	

Thông tư số 14 không quy định về quy định nội bộ về quản lý rủi ro.	Điều 18. Quy định nội bộ về quản lý rủi ro 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có quy định nội bộ về quản lý rủi ro, trong đó tối thiểu có các nội dung sau đây: a) Việc xây dựng, ban hành và thực hiện chính sách quản lý rủi ro;	DTTT bổ sung quy định nội bộ về quản lý rủi ro, làm cơ sở để TCTD phi ngân hàng xây dựng.
	b) Việc xây dựng, ban hành và thực hiện hạn mức rủi ro đối với tối thiểu từng loại rủi ro trọng yếu quy định tại điểm a khoản 10 Điều 3 Thông tư này (bao gồm cả các phương pháp xây dựng hạn mức rủi ro, cá nhân, bộ phận thực hiện xây dựng hạn mức rủi ro, phân bổ hạn mức rủi ro và xử lý vi phạm đối với các trường hợp vi phạm hạn mức rủi ro);	
	c) Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro đối với tối thiểu từng loại rủi ro trọng yếu quy định tại điểm a khoản 10 Điều 3 Thông tư này;	
	d) Cơ chế báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro;	
	đ) Quản lý rủi ro đối với sản phẩm mới,	

	hoạt động trên thị trường mới;	
	e) Kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản;	
	g) Quản lý dữ liệu rủi ro;	
	i) Các nội dung cần thiết khác theo yêu cầu quản lý đối với từng loại rủi ro trọng yếu.	
	2. Quy định nội bộ về quản lý rủi ro phải đảm bảo các nguyên tắc: a) Được xây dựng phù hợp với chiến lược kinh doanh, văn hóa kiểm soát, nguồn nhân lực, điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin quản lý của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	
	b) Các trạng thái rủi ro, hành vi vi phạm về quản lý rủi ro phải được báo cáo kịp thời, đầy đủ cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát có cơ chế xử lý đối với các vi phạm về quản lý rủi ro.	

Thông tư số 14 không có quy định về chính sách quản lý rủi ro	Điều 19. Chính sách quản lý rủi ro 1. Chính sách quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng phi ngân hàng do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên ban hành, sửa đổi, bổ sung	DTTT bổ sung quy định TCTD phi ngân hàng phải ban hành Chính sách quản lý rủi ro, trong đó không yêu cầu TCTD phi ngân hàng phải có tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu và chỉ tiêu RAROC để phù hợp với quy định không yêu cầu TCTD phi ngân hàng đánh giá nội bộ về mức đủ vốn.
	2. Chính sách quản lý rủi ro tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây: a) Khẩu vị rủi ro bao gồm: (i) Chỉ tiêu về thu nhập: Tỷ suất giữa Lợi nhuận so với Vốn chủ sở hữu (Returns on Equity - ROE); (ii) Chỉ tiêu và mức độ chấp nhận rủi ro (định tính) khác theo quy định nội bộ của ngân hàng; b) Danh sách các rủi ro trọng yếu;	
	c) Chiến lược quản lý rủi ro đối với từng rủi ro trọng yếu.	
	3. Chính sách quản lý rủi ro phải đảm bảo các yêu cầu sau: a) Được lập cho thời gian tối thiểu	

	03 năm nhưng không quá 05 năm tiếp theo, được đánh giá định kỳ tối thiểu một năm một lần và đánh giá đột xuất do tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định để điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý;	
	b) Phù hợp lợi ích của cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo quy định của pháp luật;	
	c) Phù hợp với mức vốn tự có và mức độ sẵn có của nguồn tăng vốn tự có;	
	d) Có tính kế thừa, liên tục để bảo đảm tính khả thi qua các chu kỳ kinh tế.	
Thông tư số 14 không quy định về hạn mức rủi ro	Điều 20. Hạn mức rủi ro 1. Hạn mức rủi ro của tổ chức tín dụng phi ngân hàng do Tổng giám đốc (Giám đốc) ban hành, sửa đổi, bổ sung.	DTTT bổ sung quy định TCTD phi ngân hàng phải ban hành hạn mức rủi ro đối với tối thiểu rủi ro trọng yếu, tương tự quy định tại Thông tư số 83.
	2. Hạn mức rủi ro phải đảm bảo: a) Tuân thủ các quy định về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng tại Luật Các tổ chức tín dụng và quy định của	

	Ngân hàng Nhà nước;	
	b) Có hạn mức rủi ro để kiểm soát các rủi ro trọng yếu phát sinh quy định tại điểm a khoản 10 Điều 3 Thông tư này;	
	c) Phù hợp với khẩu vị rủi ro, chiến lược quản lý rủi ro;	
	d) Phải được rà soát, đánh giá lại (sửa đổi, bổ sung nếu cần thiết) định kỳ tối thiểu một năm một lần hoặc khi có thay đổi lớn ảnh hưởng đến trạng thái rủi ro theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Trường hợp sửa đổi, bổ sung hạn mức rủi ro của tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo hướng nói lỏng hơn, Tổng giám đốc (Giám đốc) phải báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên sau khi điều chỉnh;	
	đ) Được phổ biến cho các cá nhân, bộ phận có liên quan.	
	3. Trường hợp một hoạt động, giao dịch, sản phẩm có hạn mức rủi ro khác nhau đối với các rủi ro khác nhau, tổ chức tín dụng	

	phi ngân hàng phải áp dụng hạn mức rủi ro thận trọng hơn.	
Thông tư số 14 không quy định về quản lý rủi ro đối với sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới.	Điều 21. Quản lý rủi ro đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới 1. Việc quản lý rủi ro đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới của các hoạt động kinh doanh được phép của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đảm bảo các yêu cầu sau đây: a) Có quy định nội bộ quy định các tiêu chí xác định sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới;	DTTT bổ sung nội dung này để phù hợp với thực tiễn phát sinh TCTD phi ngân hàng có sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới.
	b) Có quy trình cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới đảm bảo nguyên tắc: Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phê duyệt chủ trương cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới trên cơ sở đề xuất của Tổng giám đốc (Giám đốc). Tổng giám đốc (Giám đốc) phê duyệt kế hoạch cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới;	
	2. Kế hoạch cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới phải được bộ phận quản lý rủi ro thẩm định về rủi ro, biện pháp quản lý rủi ro và xác định cụ	

	thể, tối thiểu bao gồm: a) Quy mô, thời gian thử nghiệm cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới trên cơ sở đánh giá rủi ro có thể phát sinh từ việc cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, tác động đối với vốn tự có và thu nhập để đảm bảo phù hợp khả năng kiểm soát rủi ro của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	
	b) Thời gian chính thức cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới trên cơ sở đánh giá kết quả thử nghiệm so với các chỉ tiêu đề ra về quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	
	3. Khi chính thức cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải ban hành quy định, quy trình về cung cấp sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới và thực hiện quản lý các rủi ro trọng yếu của sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới.	
Thông tư số 14 không quy định về nội dung này.	Điều 22. Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro 1. Nhận dạng rủi ro: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải nhận dạng rủi ro trọng yếu	DTTT bổ sung nội dung này để quy định chung về nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro.

	trong các giao dịch, sản phẩm, hoạt động, quy trình nghiệp vụ, nguy cơ gây ra rủi ro và xác định nguyên nhân gây ra rủi ro.	
--	---	--

	2. Đo lường rủi ro: a) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng đo lường mức độ rủi ro trên cơ sở xác định tác động ngắn hạn, dài hạn của rủi ro đó đối với thu nhập, vốn, thanh khoản của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	
	b) Việc đo lường rủi ro phải đảm bảo kịp thời và được thực hiện tối thiểu bằng phương pháp hoặc mô hình. Phương pháp, mô hình đo lường rủi ro phải được kiểm tra, đánh giá định kỳ về tính chính xác và tính hợp lý theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Dữ liệu sử dụng trong các phương pháp, mô hình đo lường rủi ro phải đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 23 Thông tư này.	
	3. Theo dõi rủi ro: Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải theo dõi trạng thái rủi ro và đánh giá kịp thời, cảnh báo sớm khả năng vi phạm các hạn mức rủi ro, hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động.	
	4. Kiểm soát rủi ro: a) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải kiểm soát các trạng thái rủi ro, giao dịch,	

	hoạt động theo các hạn mức rủi ro tương ứng;	
	b) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và xử lý kịp thời các rủi ro để đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro, các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động và có cơ chế giám sát, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp này.	
Thông tư số 14 không quy định nội dung này.	Điều 23. Quản lý dữ liệu rủi ro Dữ liệu rủi ro được sử dụng để thực hiện hoạt động quản lý rủi ro theo quy định tại Chương này. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng quản lý dữ liệu rủi ro theo quy định nội bộ, tối thiểu đảm bảo các yêu cầu sau: 1. Dữ liệu rủi ro phải chính xác (accuracy) và toàn vẹn (integrity) trong đó đảm bảo nhất quán các khái niệm về dữ liệu, có kênh báo cáo nội bộ và kế hoạch khắc phục về tình trạng dữ liệu kém chất lượng (nếu có).	DTTT bổ sung nội dung này để quản lý dữ liệu rủi ro.

	2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải thu thập và tổng hợp được dữ liệu rủi ro, tối thiểu bao gồm toàn bộ dữ liệu rủi ro từ các rủi ro trọng yếu.	
	3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có khả năng tổng hợp dữ liệu rủi ro phục vụ cho hoạt động quản lý rủi ro một cách nhanh chóng, kịp thời.	
	4. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có khả năng tổng hợp dữ liệu rủi ro đáp ứng yêu cầu các loại báo cáo quản lý rủi ro khác nhau.	
Điều 11. Giám sát của quản lý cấp cao đối với quản lý rủi ro 1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng giám sát Tổng giám đốc (Giám đốc) trên cơ sở đề xuất, tham mưu của Ủy ban quản lý rủi ro trong việc:	Điều 24. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận về hoạt động quản lý rủi ro 1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện các chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro theo quy định tại Thông tư này, quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại nội dung về giám sát của quản lý cấp cao đối với quản lý rủi ro (Điều 11) và Bộ phận quản lý rủi ro (Điều 18) Thông tư số 14.

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện quản lý rủi ro;	2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng có trách nhiệm: a) Xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro;	DTTT quy định phù hợp với việc bổ sung chính sách quản lý rủi ro.
c) Các nội dung khác do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định.	c) Thực hiện nội dung khác do tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định.	Giữ nguyên
Thông tư số 14 không quy định về cá nhân, bộ phận thực hiện quản lý tài sản/nợ phải trả	3. Cá nhân, bộ phận quản lý Tài sản/Nợ phải trả của tổ chức tín dụng phi ngân hàng có trách nhiệm: a) Quản lý bảng cân đối tài sản hiệu quả, phù hợp với chính sách quản lý rủi ro;	DTTT bổ sung trách nhiệm của cá nhân, bộ phận quản lý tài sản/nợ phải trả trong việc quản lý tài sản/nợ phải trả. Việc bổ sung quy định về cá nhân, bộ phận quản lý tài sản/nợ phải trả phù hợp với quy định tại Điều 15 Thông tư số 23/2020/TT-NHNN quy định TCTD phải tổ chức bộ phận quản lý tài sản Nợ, tài sản Có tại trụ sở chính để theo dõi và quản lý khả năng chi trả hàng ngày.
	b) Rà soát, đề xuất kế hoạch huy động vốn, kế hoạch sử dụng vốn, nguyên tắc xây dựng giá điều chuyển vốn nội bộ;	
	c) Xây dựng khung lãi suất, khung giá cho các sản phẩm khác để quản lý tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính;	

	d) Kiểm soát hoạt động kinh doanh đảm bảo tuân thủ hạn mức rủi ro thanh khoản, hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (nếu có);	
	đ) Thực hiện nội dung khác do tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định.	
Điều 18. Bộ phận quản lý rủi ro Tùy theo quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh, tổ chức tín dụng phi ngân hàng quyết định cơ cấu tổ chức của Bộ phận quản lý rủi ro đảm bảo thực hiện tối thiểu các chức năng sau: 1. Giúp Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc đề xuất, tham mưu các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này. Khoản 2 Điều 11: 2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất, tham mưu của Bộ phận quản lý rủi ro trong việc: a) Lập quy trình xây dựng và thực hiện quản lý rủi ro; b) Thực hiện đánh giá các nội dung liên quan quản lý rủi ro để đề xuất Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên điều chỉnh;	5. Bộ phận quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng phi ngân hàng có nhiệm vụ, trách nhiệm: a) Giúp Hội đồng rủi ro (nếu có) hoặc thực hiện việc đề xuất, tham mưu Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc: (i) Xây dựng, thực hiện, đánh giá, đề xuất điều chỉnh chính sách quản lý rủi ro theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Thông tư này để trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định;	DTTT sửa đổi quy định phù hợp với việc bổ sung TCTD phi ngân hàng ban hành chính sách quản lý rủi ro và cơ cấu tổ chức của TCTD phi ngân hàng có Hội đồng rủi ro.

c) Xây dựng và thực hiện hạn mức rủi ro, đề xuất phân bổ hạn mức rủi ro theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động nghiệp vụ; thực hiện các biện pháp xử lý khi không đáp ứng được các hạn mức rủi ro;	(ii) Xây dựng, thực hiện và phân bổ hạn mức rủi ro;	DTTT sửa đổi chức năng, nhiệm vụ của bộ phận quản lý rủi ro, theo đó bỏ cụm từ “theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động nghiệp vụ” để phù hợp với trách nhiệm của bộ phận quản lý rủi ro. Theo đó, bộ phận quản lý rủi ro phân bổ hạn mức rủi ro toàn hàng.
đ) Tự kiểm tra, đánh giá về quản lý rủi ro và đề xuất Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên các biện pháp xử lý, khắc phục;	(iii) Tự kiểm tra, đánh giá về quản lý rủi ro và đề xuất Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên các biện pháp xử lý, khắc phục;	Giữ nguyên
Thông tư số 14 không quy định về nội dung này	b) Giúp Hội đồng rủi ro (nếu có) hoặc thực hiện việc theo dõi trạng thái rủi ro so với các hạn mức rủi ro để cảnh báo, nhận biết sớm rủi ro và nguy cơ vi phạm hạn mức rủi ro;	DTTT bổ sung quy định trong trường hợp TCTD phi ngân hàng có Hội đồng rủi ro.
2. Phối hợp với tuyên bảo vệ thứ nhất để nhận dạng đầy đủ và theo dõi các rủi ro phát sinh.	c) Phối hợp với tuyên bảo vệ thứ nhất để nhận dạng đầy đủ và theo dõi các rủi ro phát sinh;	Giữ nguyên
Thông tư số 14 chưa quy định nội dung này	d) Xây dựng và sử dụng các phương pháp đánh giá và đo lường rủi ro;	DTTT bổ sung nội dung này để phù hợp với việc bổ sung hoạt động đo lường trong quản lý rủi ro

3. Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của tổ chức tín dụng phi ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và đề xuất các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn, dài hạn.	đ) Kiểm soát, phòng ngừa và đề xuất biện pháp giảm thiểu rủi ro phát sinh;	Về cơ bản giữ nguyên
4. Tham gia các nội dung liên quan đến rủi ro trong quá trình đưa ra các quyết định có rủi ro tương ứng theo từng cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	e) Tham gia các nội dung liên quan đến rủi ro trong quá trình đưa ra các quyết định có rủi ro tương ứng với từng cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	Giữ nguyên
5. Thực hiện báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	h) Thực hiện báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	Giữ nguyên
Thông tư số 14 không quy định nội dung này.	i) Trực tiếp báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về các vấn đề có liên quan đến quản lý rủi ro trong trường hợp cần thiết theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	DTTT bổ sung nội dung này tương tự Thông tư số 83.
e) Các nội dung khác do tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định.	k) Thực hiện nội dung khác do tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định.	Giữ nguyên

Thông tư số 14 không quy định nội dung này	6. Cá nhân, bộ phận khác của tổ chức tín dụng phi ngân hàng liên quan đến việc quản lý rủi ro có trách nhiệm thực hiện theo quy định nội bộ về quản lý rủi ro của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT bổ sung để quy định đối với các cá nhân, bộ phận khác liên quan đến việc quản lý rủi ro.
Mục 2. QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG		
Điều 19. Yêu cầu, chiến lược quản lý rủi ro tín dụng	Điều 25. Yêu cầu, chiến lược quản lý rủi ro tín dụng, hạn mức rủi ro tín dụng 1. Quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, quyết định, quản lý cấp tín dụng đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.	DTTT bổ sung phạm vi quản lý rủi ro tín dụng phải được thực hiện trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, quyết định, quản lý cấp tín dụng.
Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải xây dựng chiến lược quản lý rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây: 1. Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu.	2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải ban hành chiến lược quản lý rủi ro tín dụng, tối thiểu bao gồm: a) Có các mục tiêu về chất lượng tín dụng (tối thiểu bao gồm tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu) theo sản phẩm, khách hàng, ngành kinh tế; lợi nhuận, tăng trưởng trong hoạt động cấp tín dụng. Công ty tài chính chuyên ngành không phải có mục tiêu về chất lượng tín	DTTT bổ sung quy định cụ thể TCTD phi ngân hàng có các mục tiêu về chất lượng tín dụng (tối thiểu bao gồm tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu) theo sản phẩm, khách hàng, ngành kinh tế. Bổ sung chiến lược quản lý rủi ro phải bao gồm cả lợi nhuận, tăng trưởng trong hoạt động cấp tín dụng.

	dụng đối với ngành kinh tế.	
Thông tư số 14 không quy định nội dung này.	a) Có phương pháp tiếp cận mang tính kế thừa, liên tục, trong đó chiến lược quản lý rủi ro tín dụng phải tính đến các yếu tố mang tính chu kỳ kinh tế, tác động dự kiến đến danh mục cấp tín dụng;	DTTT bổ sung quy định này tương tự Thông tư số 83.
2. Nguyên tắc xác định chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng (pricing) theo mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng.	c) Nguyên tắc xác định chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng (pricing) theo mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng;	Giữ nguyên.
3. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (bao gồm cả thẩm quyền phê duyệt các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng).	d) Nguyên tắc áp dụng biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (bao gồm cả thẩm quyền phê duyệt biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng);	Giữ nguyên.
2. Hạn mức rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các hạn mức sau đây: a) Hạn mức cấp tín dụng đối với đối tượng khách hàng trên cơ sở khả năng trả nợ của khách hàng; b) Hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm. 3. Hạn mức rủi ro tín dụng phải được rà	3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải thiết lập hạn mức rủi ro tín dụng, tối thiểu bao gồm hạn mức cấp tín dụng đối với sản phẩm, khách hàng, ngành kinh tế, hình thức bảo đảm. Công ty tài chính chuyên ngành không phải có hạn mức rủi ro đối với ngành kinh tế, hình thức bảo đảm.	DTTT bổ sung xác định hạn mức rủi ro tín dụng đối với ngành kinh tế và hình thức bảo đảm.

soát, đánh giá lại (điều chỉnh nếu cần thiết) tối thiểu 01 năm một lần theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.		
Thông tư số 14 không quy định về Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ	Điều 26. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ 1. Trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng có hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ làm cơ sở cho việc đo lường rủi ro tín dụng, cung cấp thông tin về danh mục cấp tín dụng, quản lý rủi ro tín dụng.	DTTT bổ sung quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với trường hợp TCTD phi ngân hàng có hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.
	2. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (nếu có) phải đảm bảo tối thiểu các yêu cầu sau đây: a) Có các tiêu chí để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng (trong đó có xem xét đến các yếu tố kinh tế - xã hội vĩ mô, môi trường kinh doanh ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng);	
	b) Có hệ thống thông tin để vận hành hệ	

	thống xếp hạng tín dụng nội bộ;	
	c) Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải được đánh giá tối thiểu hằng năm bởi cá nhân hoặc bộ phận độc lập với cá nhân hoặc bộ phận xây dựng, sử dụng hệ thống xếp hạng nội bộ làm cơ sở để xem xét, sửa đổi, bổ sung (nếu cần thiết);	
	d) Có đầy đủ thông tin về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để cung cấp theo yêu cầu của kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác khi thực hiện kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, giám sát.	
Điều 21. Theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng	Điều 27. Đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải sử dụng phương pháp hoặc mô hình hoặc cả phương pháp và mô hình để đo lường rủi ro tín dụng.	DTTT bổ sung quy định về đo lường rủi ro tín dụng để phù hợp với việc sửa đổi quản lý rủi ro bao gồm cả đo lường rủi ro.
1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng đối với từng khoản cấp tín dụng và toàn bộ danh mục cấp tín dụng và có biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm, tối thiểu đảm	2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng tối thiểu đảm bảo: a) Thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng rủi ro để	

bảo các yêu cầu sau đây: a) Theo dõi kết quả phân loại nợ của khoản cấp tín dụng; b) Đánh giá mức độ đầy đủ của dự phòng rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. 2. Việc theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây: b) Thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro tín dụng;	xử lý rủi ro tín dụng, theo dõi kết quả phân loại nợ và đánh giá mức độ đầy đủ của dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật; b) Theo dõi, đánh giá rủi ro tín dụng đối với từng khoản cấp tín dụng và toàn bộ danh mục cấp tín dụng và có biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm;	
2. Việc theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây: a) Vai trò và trách nhiệm của các cá nhân, bộ phận thực hiện theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng;	DTTT không quy định nội dung này.	Nội dung này thuộc quy định nội bộ về quản lý rủi ro tín dụng.
c) Kiểm soát rủi ro tín dụng theo hạn mức rủi ro tín dụng được phân bổ đối với danh mục các khoản cấp tín dụng theo đối tượng khách hàng và theo sản phẩm;	c) Kiểm soát trạng thái rủi ro tín dụng thực tế theo hạn mức rủi ro tín dụng được phân bổ đối với từng khoản cấp tín dụng, danh mục các khoản cấp tín dụng, đảm bảo tuân thủ giới hạn cấp tín dụng theo	DTTT quy định để làm rõ TCTD phi ngân hàng kiểm soát trạng thái rủi ro thực tế theo hạn mức rủi ro tín dụng được phân bổ đối với từng khoản cấp tín dụng và danh mục các khoản cấp tín dụng.

	quy định của pháp luật;	
	d) Thực hiện giám sát từ xa và kiểm tra tại chỗ đối với khách hàng để theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng. Riêng đối với khoản cấp tín dụng có mức giá trị nhỏ, tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện biện pháp kiểm tra, giám sát theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc kiểm tra, giám sát đối với khoản cấp tín dụng có mức giá trị nhỏ. Tần suất việc thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	DTTT bổ sung nội dung này để quy định về việc kiểm soát hoạt động cấp tín dụng.
d) Tiêu chí đánh giá và phương pháp xác định mức độ suy giảm chất lượng tín dụng của từng danh mục cấp tín dụng; cơ chế cảnh báo sớm khi có nguy cơ chất lượng tín dụng của khách hàng bị suy giảm.	đ) Xây dựng và thực hiện theo các tiêu chí đánh giá, phương pháp xác định mức độ suy giảm chất lượng tín dụng của từng khoản cấp tín dụng và danh mục cấp tín dụng, cơ chế cảnh báo sớm khi có nguy cơ chất lượng tín dụng của khách hàng bị suy giảm.	DTTT quy định làm rõ tiêu chí đánh giá, phương pháp xác định mức độ suy giảm chất lượng tín dụng của từng khoản cấp tín dụng và danh mục cấp tín dụng.
Điều 22. Thẩm định cấp tín dụng 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện thẩm định tín dụng đảm bảo tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:	Điều 28. Thẩm định cấp tín dụng 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện thẩm định tín dụng đảm bảo tối thiểu bao gồm:	

b) Đánh giá các điều kiện cấp tín dụng theo quy định của pháp luật có liên quan;	a) Thẩm định khả năng đáp ứng các điều kiện để khách hàng được cấp tín dụng;	Giữ nguyên
a) Xác định cụ thể người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng và người có liên quan;	b) Xác định người có liên quan của khách hàng thuộc đối tượng phải cung cấp thông tin người có liên quan theo quy định của pháp luật về cấp tín dụng; tổng mức dư nợ cấp tín dụng (bao gồm cả mức dư nợ cấp tín dụng mà khách hàng đang đề nghị) của khách hàng, khách hàng và người có liên quan của khách hàng thuộc đối tượng phải cung cấp thông tin người có liên quan theo quy định của pháp luật về cấp tín dụng;	DTTT quy định làm rõ việc cung cấp thông tin của khách hàng thuộc đối tượng phải cung cấp thông tin người có liên quan theo quy định của pháp luật.
	c) Việc sử dụng kết quả xếp hạng khách hàng, bao gồm cả xếp hạng tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác (nếu có);	DTTT bổ sung nội dung này để phù hợp với thực tiễn phát sinh hoạt động này.
c) Đánh giá tính đầy đủ của hồ sơ, tình trạng pháp lý và khả năng thu hồi của tài sản bảo đảm đối với trường hợp cấp tín dụng có tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	d) Đánh giá tính đầy đủ về hồ sơ, tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm và khả năng thu hồi nợ từ việc xử lý tài sản bảo đảm đối với trường hợp cấp tín dụng có tài sản bảo đảm;	Giữ nguyên nội dung
d) Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh đối với các	đ) Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh đối với	Giữ nguyên nội dung

khoản cấp tín dụng có bảo lãnh của bên thứ ba.	các khoản cấp tín dụng có bảo lãnh.	
2. Trong quá trình thẩm định, trường hợp sử dụng các kênh thông tin khác bên ngoài tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải kiểm tra chất lượng thông tin và tính độc lập của kênh thông tin đó với khách hàng.	2. Trong quá trình thẩm định, trường hợp sử dụng các kênh thông tin khác ngoài tổ chức tín dụng phi ngân hàng đối với khách hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải kiểm tra chất lượng thông tin và tính độc lập của kênh thông tin với bên được cấp tín dụng.	Giữ nguyên nội dung
Điều 23. Phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng đảm bảo: 1. Thẩm quyền phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng phải được xác định theo các tiêu chí định lượng, định tính.	Điều 29. Quyết định có rủi ro tín dụng Quyết định có rủi ro tín dụng được tổ chức tín dụng phi ngân hàng quyết định phải đảm bảo: 1. Thẩm quyền quyết định và các trường hợp chuyển lên cấp thẩm quyền cao hơn để quyết định phải được xác định theo các tiêu chí định lượng, định tính.	Bổ sung nội dung các trường hợp chuyển lên cấp thẩm quyền cao hơn để quyết định tương tự như Thông tư số 83. Thay cụm từ “phê duyệt quyết định” thành “quyết định” để phù hợp với quy định tại Luật các TCTD và tương tự Thông tư số 83.
2. Trường hợp phê duyệt theo cơ chế hội đồng, hội đồng phê duyệt phải có biên bản phê duyệt hoặc hình thức tương đương, trong đó nêu rõ lý do phê duyệt hoặc không phê duyệt và ghi nhận (hoặc đính kèm) ý kiến của các thành viên hội đồng. Thành viên hội đồng phê duyệt phải chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình.	2. Trường hợp quyết định theo cơ chế hội đồng, hội đồng phải có biên bản quyết định hoặc hình thức tương đương, trong đó nêu rõ lý do quyết định hoặc không quyết định và ghi nhận đầy đủ ý kiến của các thành viên hội đồng. Thành viên hội đồng phải chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình.	Giữ nguyên nội dung.

3. Thông tin cung cấp để phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng phải đầy đủ, phù hợp với quy mô, loại hình cấp tín dụng và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Quy định về danh mục thông tin làm cơ sở để phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng phải được bộ phận quản lý rủi ro đánh giá đảm bảo thực hiện hiệu quả việc quản lý rủi ro tín dụng.	3. Thông tin cung cấp để quyết định phải đầy đủ, phù hợp với quy mô, loại hình cấp tín dụng. Quy định về danh mục thông tin làm cơ sở để quyết định phải được bộ phận quản lý rủi ro đánh giá đảm bảo thực hiện hiệu quả việc quản lý rủi ro tín dụng.	Giữ nguyên nội dung.
Điều 24. Quản lý tín dụng 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện quản lý tín dụng đáp ứng các yêu cầu sau đây: a) Quy định cụ thể trách nhiệm, thẩm quyền của cá nhân, bộ phận trong việc lập, lưu trữ hồ sơ tín dụng bảo đảm các hồ sơ tín dụng đầy đủ theo quy định của pháp luật;	Điều 30. Quản lý cấp tín dụng 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện quản lý cấp tín dụng đáp ứng các yêu cầu sau đây: a) Quy định cụ thể về trách nhiệm, thẩm quyền của cá nhân, bộ phận trong việc lập, lưu trữ hồ sơ tín dụng bảo đảm hồ sơ tín dụng đầy đủ theo quy định của pháp luật;	Giữ nguyên
b) Giải ngân phù hợp với mục đích sử dụng vốn, loại hình cấp tín dụng;	b) Giải ngân phù hợp với mục đích sử dụng vốn, loại hình cấp tín dụng;	Giữ nguyên
c) Giám sát khoản cấp tín dụng sau khi được giải ngân phải đảm bảo nguyên tắc: Kiểm tra việc sử dụng vốn vay và thực hiện các điều khoản khác trong hợp đồng cấp tín dụng của khách hàng; Đánh giá các yếu tố	c) Kiểm tra, giám sát khoản cấp tín dụng sau khi được giải ngân phải đảm bảo nguyên tắc sau đây: (i) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay theo quy định của pháp luật và thỏa	DTTT bổ sung cụm từ “kiểm tra” để phù hợp với các quy định về nghiệp vụ của NHNN quy định việc kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng.

ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng; Theo dõi lịch trả nợ, nhắc nhở khách hàng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, báo cáo kịp thời cho các cấp có thẩm quyền khi khách hàng có nguy cơ không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ;	thuận trong hợp đồng cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng phi ngân hàng và khách hàng;	
Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng;	(ii) Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng;	Giữ nguyên
	(iii) Thực hiện quản lý tài sản bảo đảm đối với trường hợp cấp tín dụng có tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 32 Thông tư này;	DTTT bổ sung việc quản lý tài sản bảo đảm.
Theo dõi lịch trả nợ, nhắc nhở khách hàng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, báo cáo kịp thời cho các cấp có thẩm quyền khi khách hàng có nguy cơ không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ;	(iv) Theo dõi lịch trả nợ, nhắc nhở khách hàng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, báo cáo kịp thời cho các cấp có thẩm quyền khi khách hàng có nguy cơ không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ.	Giữ nguyên
2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải lưu trữ hồ sơ tín dụng và các thông tin khác có liên quan theo quy định của pháp luật.	2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải lưu trữ hồ sơ tín dụng, các thông tin về khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ, lịch sử trả nợ của khách hàng và thông tin khác có liên quan theo quy định của pháp luật.	DTTT bổ sung việc lưu trữ thông tin đối với khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ, lịch sử trả nợ của khách hàng.

Điều 24. Quản lý tín dụng 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện quản lý tín dụng đáp ứng các yêu cầu sau đây: d) Quy định rõ tiêu chí, phương pháp xác định khoản cấp tín dụng có vấn đề, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề để có biện pháp xử lý kịp thời.	Điều 31. Quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải thực hiện quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề để có biện pháp xử lý kịp thời.	DTTT bổ sung các nội dung về quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề.
	2. Việc quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề tối thiểu bao gồm: a) Có quy định nội bộ quy định rõ tiêu chí, phương pháp để xác định khoản cấp tín dụng có vấn đề;	Giữ nguyên
	b) Tăng cường đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, khả năng thu hồi nợ từ các biện pháp bảo đảm;	DTTT bổ sung nội dung tương tự Thông tư số 83.
	c) Có biện pháp xử lý, cơ cấu lại đối với các khoản cấp tín dụng có vấn đề, kế hoạch thu hồi nợ;	
	d) Tăng cường theo dõi, giám sát, thu hồi	

	nợ;	
	đ) Xác định trách nhiệm để có biện pháp xử lý cá nhân, bộ phận liên quan đến khoản nợ xấu (nếu có).	
Thông tư số 14 không quy định nội dung này	Điều 32. Quản lý tài sản bảo đảm 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có quy định nội bộ về quản lý tài sản bảo đảm, tối thiểu bao gồm: a) Xác định cụ thể các loại tài sản bảo đảm mà tổ chức tín dụng phi ngân hàng chấp nhận đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật;	DTTT bổ sung việc quản lý tài sản bảo đảm.
	b) Phương pháp xác định giá trị tài sản theo quy định của pháp luật về định giá hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị tài sản bảo đảm làm cơ sở quản lý tài sản bảo đảm, xác định tài sản bảo đảm đủ điều kiện được khấu trừ và tỷ lệ khấu trừ khi trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật;	
	c) Đánh giá mức độ biến động giá trị của tài sản bảo đảm định kỳ hoặc đột xuất theo nguyên tắc tài sản bảo đảm có sự biến động giá trị nhiều hơn sẽ phải đánh giá	

	thường xuyên hơn;	
	d) Việc tiếp nhận, bảo quản an toàn tài sản bảo đảm. 2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện quản lý tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và quy định của pháp luật có liên quan.	
Khoản 3 Điều 7. Báo cáo nội bộ về hệ thống kiểm soát nội bộ 3. Báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:	Điều 33. Báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng 1. Định kỳ tối thiểu hằng quý hoặc đột xuất, tổ chức tín dụng phi ngân hàng có báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này.	Giữ nguyên
a) Chất lượng tín dụng đối với các khoản cấp tín dụng, danh mục cấp tín dụng theo đối tượng khách hàng và theo sản phẩm;	2. Báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm: a) Chất lượng tín dụng đối với các khoản cấp tín dụng, danh mục cấp tín dụng theo đối tượng khách hàng, sản phẩm, ngành kinh tế; Báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng của công ty tài chính chuyên ngành không phải có nội dung về chất lượng tín dụng	DTTT bổ sung theo ngành kinh tế

	đối với ngành kinh tế.	
b) Khoản cấp tín dụng có vấn đề, các biện pháp xử lý khoản cấp tín dụng có vấn đề;	b) Khoản cấp tín dụng có vấn đề, các biện pháp xử lý khoản cấp tín dụng có vấn đề;	Giữ nguyên
c) Khách hàng có dư nợ tín dụng thực tế cao hơn hạn mức rủi ro tín dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Thông tư này;	c) Khách hàng, ngành kinh tế có dư nợ tín dụng thực tế cao hơn hạn mức rủi ro tín dụng quy định tại khoản 3 Điều 25 Thông tư này (nếu có) và biện pháp kiểm soát; Báo cáo nội bộ về rủi ro tín dụng của công ty tài chính chuyên ngành không phải có nội dung về ngành kinh tế có dư nợ tín dụng cao hơn hạn mức rủi ro tín dụng.	DTTT bổ sung bổ sung ngành kinh tế và có biện pháp kiểm soát tương tự như Thông tư số 83.
Thông tư số 14 không quy định nội dung này	d) Giá trị tài sản bảo đảm, danh mục tài sản bảo đảm theo từng loại tài sản bảo đảm quy định tại Điều 32 Thông tư này;	DTTT bổ sung báo cáo đối với giá trị tài sản bảo đảm
d) Tình hình trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro tín dụng;	đ) Tình hình trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro tín dụng;	Giữ nguyên
đ) Cảnh báo sớm khả năng vi phạm các giới hạn, hạn mức rủi ro tín dụng;	g) Cảnh báo sớm khả năng vi phạm các giới hạn, hạn mức rủi ro tín dụng;	Giữ nguyên
e) Các vi phạm về quản lý rủi ro tín dụng và	h) Các vi phạm về quản lý rủi ro tín dụng	Giữ nguyên

lý do vi phạm;	và lý do vi phạm;	
g) Các đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro tín dụng;	i) Đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro tín dụng với cấp nhận báo cáo;	Giữ nguyên
h) Kết quả thực hiện các yêu cầu, kiến nghị về quản lý rủi ro tín dụng của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.	k) Kết quả xử lý, khắc phục theo yêu cầu, kiến nghị của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có).	Giữ nguyên
Mục 4. QUẢN LÝ RỦI RO HOẠT ĐỘNG		
Điều 25. Yêu cầu về quản lý rủi ro hoạt động Quản lý rủi ro hoạt động tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây; 1. Xây dựng nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động.	Điều 34. Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động, hạn mức rủi ro hoạt động 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải ban hành chiến lược quản lý rủi ro hoạt động, tối thiểu bao gồm: a) Nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động;	Giữ nguyên
2. Xây dựng nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ.	b) Nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ, bao gồm việc nhận dạng, đánh giá và giám sát rủi ro phát sinh từ bên thứ ba;	DTTT bổ sung việc nhận dạng, đánh giá và giám sát rủi ro phát sinh từ bên thứ ba.

3. Xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục, tối thiểu đối với các trường hợp mất tài liệu quan trọng, hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố và các sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau đây: a) Có hệ thống dự phòng về nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu thông tin; b) Có các biện pháp giảm thiểu tổn thất do ngừng hoạt động; c) Khôi phục được các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn.	c) Các trường hợp phải có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục, tối thiểu bao gồm: (i) Mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng; (ii) Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố; (iii) Các sự kiện bất khả kháng (chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ...).	Giữ nguyên nội dung về các trường hợp có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục. Nội dung của kế hoạch duy trì hoạt động liên tục được quy định tại Điều 39 DTTT.
--	--	---

Thông tư số 14 không quy định nội dung này.	d) Nguyên tắc triển khai đánh giá rủi ro hoạt động theo các kịch bản giả định (Scenario Analysis) để chủ động nhận diện điểm yếu, chuẩn bị biện pháp ứng phó và bảo đảm khả năng hoạt động liên tục trong trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng sử dụng phương pháp tại điểm e khoản 3 Điều 35 Thông tư này.	DTTT bổ sung nguyên tắc triển khai đánh giá rủi ro hoạt động theo các kịch bản giả định.
Thông tư số 14 không quy định nội dung này.	2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải thiết lập hạn mức rủi ro hoạt động, tối thiểu bao gồm: a) Hạn mức về mức độ tổn thất tài chính đối với từng trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 35 Thông tư này theo 06 nhóm quy định tại khoản 3 Điều này;	DTTT bổ sung việc xác định hạn mức rủi ro hoạt động về mức độ tổn thất tài chính theo 6 nhóm hoạt động.
	b) Hạn mức về mức độ tổn thất phi tài chính (bao gồm cả uy tín, danh tiếng, nghĩa vụ pháp lý).	
	3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải phân loại hoạt động thành 06 nhóm sau đây để quản lý rủi ro hoạt động: a) Hoạt động tạo thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự; b) Hoạt động phát sinh chi phí lãi và	

	các chi phí tương tự; c) Hoạt động dịch vụ; d) Hoạt động kinh doanh ngoại hối; đ) Hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư; e) Hoạt động khác.	
Điều 26. Nhận dạng, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải nhận dạng đầy đủ rủi ro hoạt động trong các hoạt động kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, hệ thống công nghệ thông tin và các hệ thống quản lý khác. Việc nhận dạng rủi ro hoạt động được thực hiện đối với các trường hợp sau đây:	Điều 35. Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải nhận dạng đầy đủ rủi ro hoạt động trong tất cả các giao dịch, sản phẩm, hoạt động, quy trình nghiệp vụ, hệ thống thông tin, rủi ro từ bên thứ ba.	Bổ sung việc nhận dạng rủi ro trong sản phẩm, giao dịch và từ bên thứ ba.
a) Gian lận nội bộ do hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tài sản, vi phạm các chiến lược, chính sách và quy định nội bộ liên quan đến ít nhất một cá nhân của tổ chức tín dụng phi ngân hàng (bao gồm cả hành vi không đúng chức trách, nhiệm vụ, hành vi vượt thẩm quyền, trộm cắp, lợi dụng thông tin nội bộ để trục lợi);	2. Việc nhận dạng rủi ro hoạt động được thực hiện đối với các trường hợp sau đây: a) Gian lận nội bộ do hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tài sản, vi phạm các chiến lược, chính sách và quy định nội bộ liên quan đến ít nhất một cá nhân của tổ chức tín dụng phi ngân hàng (bao gồm việc thực hiện các hành vi để trục lợi như thực hiện không đúng chức trách, nhiệm vụ, vượt thẩm quyền, trộm cắp, lợi dụng	Giữ nguyên nội dung, sửa đổi câu từ tương tự Thông tư số 83

	thông tin nội bộ);	
b) Gian lận bên ngoài do các hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tài sản do đối tượng bên ngoài gây nên mà không có sự trợ giúp, cấu kết của cá nhân, bộ phận của tổ chức tín dụng phi ngân hàng (bao gồm cả hành vi trộm cắp, cướp, giả mạo thẻ, chứng từ, xâm nhập hệ thống công nghệ thông tin để chiếm đoạt dữ liệu, tiền);	b) Gian lận bên ngoài do các hành vi lừa đảo, chiếm đoạt tài sản do đối tượng bên ngoài gây nên mà không có sự trợ giúp, cấu kết của cá nhân, bộ phận của tổ chức tín dụng phi ngân hàng (bao gồm cả hành vi trộm cắp, cướp, giả mạo thẻ ngân hàng, chứng từ ngân hàng, xâm nhập hệ thống thông tin để chiếm đoạt dữ liệu, tiền);	Giữ nguyên
c) Chính sách về lao động, an toàn nơi làm việc không phù hợp với hợp đồng lao động, quy định của pháp luật về lao động, bảo vệ sức khỏe và an toàn nơi làm việc;	c) Chính sách về lao động, an toàn nơi làm việc không phù hợp hợp đồng lao động, quy định của pháp luật về lao động, bảo vệ sức khỏe và an toàn nơi làm việc;	Giữ nguyên
d) Vô ý vi phạm quy định liên quan đến khách hàng, quy trình cung cấp sản phẩm và đặc tính sản phẩm khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền đối với khách hàng (bao gồm cả hành vi vi phạm bảo mật thông tin khách hàng, cung cấp sản phẩm dịch vụ trái quy định); đ) Vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;	d) Sản phẩm, dịch vụ, cách thức cung cấp sản phẩm, dịch vụ không phù hợp với quy định, quyền lợi khách hàng (bao gồm cả hành vi vi phạm bảo mật thông tin khách hàng, vi phạm quy định về phòng chống rửa tiền, cung cấp sản phẩm, dịch vụ không đúng thẩm quyền);	Về cơ bản giữ nguyên nội dung, sửa đổi câu từ quy định tương tự Thông tư số 83.
e) Hư hỏng, mất tài sản, công cụ, thiết bị do các sự kiện bất khả kháng, tác động của con	đ) Hư hỏng, mất mát tài sản, công cụ, thiết bị do các sự kiện bất khả kháng, tác động	Giữ nguyên

người và các sự kiện khác;	của con người và các sự kiện khác;	
g) Gián đoạn hoạt động kinh doanh do hệ thống công nghệ thông tin gặp sự cố;	e) Gián đoạn hoạt động kinh doanh do hạ tầng công nghệ thông tin gặp sự cố;	Giữ nguyên
h) Hạn chế, bất cập của quy trình giao dịch, kiểm soát giao dịch và quản lý giao dịch;	g) Hạn chế của quy trình giao dịch, kiểm soát giao dịch và quản lý giao dịch;	DTTT bỏ cụm từ “bất cập”.
i) Các trường hợp khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	h) Các trường hợp khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	Giữ nguyên
Thông tư số 14 không quy định nội dung này.	3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải áp dụng tối thiểu hai trong số các công cụ sau đây nhằm đánh giá, đo lường rủi ro hoạt động đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này theo 06 nhóm quy định tại khoản 3 Điều 34 Thông tư này: a) Quản lý sự kiện (Event management) để nhận diện, phân tích, quản lý xuyên suốt sự kiện rủi ro hoạt động; cung cấp thông tin đầu vào cho tự đánh giá rủi ro hoạt động và hiệu quả của các biện pháp kiểm soát;	DTTT bổ sung quy định về việc đo lường, đánh giá rủi ro hoạt động tương tự quy định tại Thông tư số 83.
	b) Thu thập và phân tích dữ liệu tổn thất nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và dữ liệu tổn thất bên ngoài từ hệ thống	

	ngân hàng (Internal and external loss data collection and analysis) để xác định tổn thất nội bộ;	
	c) Tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (Risk Control Self Assessment - RCSA) để xác định hiệu quả của hoạt động kiểm soát đối với rủi ro hoạt động trước và sau khi kiểm soát;	
	d) Khung giám sát và đảm bảo kiểm soát (Control Monitoring and Assurance Framework) để đánh giá, rà soát, giám sát liên tục và kiểm tra các hoạt động kiểm soát phù hợp với từng loại rủi ro hoạt động và hoạt động kinh doanh;	
	đ) Chỉ số kết quả kinh doanh và chỉ số rủi ro trọng yếu (Risk and Performance Indicators) để theo dõi yếu tố tác động đến rủi ro hoạt động và xác định các hạn chế và tổn thất tiềm ẩn;	
	e) Phân tích kịch bản (Scenario Analysis) để xác định nguồn phát sinh rủi ro hoạt động và các yêu cầu kiểm soát, giảm thiểu rủi ro hoạt động trong các kịch bản và sự kiện có thể xảy ra;	

	g) Đối chiếu và phân tích so sánh (Benchmarking and Comparative Analysis) để so sánh giữa kết quả của các công cụ đo lường, quản lý rủi ro khác nhau trong chính tổ chức tín dụng phi ngân hàng và với các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác nhằm hiểu rõ hồ sơ rủi ro hoạt động;	
	h) Sơ đồ hóa các quy trình nghiệp vụ (Business Process Mapping - BPM) để xác định mức độ rủi ro hoạt động của từng quy trình nghiệp vụ, rủi ro hoạt động chung của các quy trình nghiệp vụ và mối liên hệ của các rủi ro này;	
	i) Sử dụng các phát hiện của kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập (Audit Findings) để đánh giá hiệu quả của biện pháp kiểm soát, thực hiện biện pháp ngăn ngừa, khắc phục rủi ro hoạt động.	
2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện theo dõi, kiểm soát rủi ro hoạt động thông qua hoạt động kiểm soát quy định tại Điều 14 Thông tư này và các biện pháp khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	4. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện theo dõi, kiểm soát rủi ro hoạt động thông qua hoạt động kiểm soát quy định tại Thông tư này và biện pháp khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Trường hợp tổn thất thực tế	DTTT bổ sung quy định về “ <i>Trường hợp tổn thất thực tế vượt hạn mức rủi ro hoạt động, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có biện pháp tăng cường để kiểm soát, giảm thiểu rủi ro hoạt động đó trong tương lai.</i> ”

	vượt hạn mức rủi ro hoạt động, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có biện pháp tăng cường để kiểm soát, giảm thiểu rủi ro hoạt động đó trong tương lai.	
Điều 27. Quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài 2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài thông qua: a) Quản lý hoạt động thuê ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều này;	Điều 36. Quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài thông qua: a) Quản lý hoạt động thuê ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều này;	Giữ nguyên
b) Nhận dạng, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động phát sinh từ hoạt động thuê ngoài theo quy định tại Điều 26 Thông tư này.	b) Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động phát sinh từ hoạt động thuê ngoài theo quy định tại Điều 35 Thông tư này;	DTTT bổ sung việc đo lường rủi ro hoạt động.
1. Quản lý hoạt động thuê ngoài tối thiểu bao gồm: a) Xác định phạm vi hoạt động thuê ngoài;	2. Quản lý hoạt động thuê ngoài tối thiểu bao gồm: a) Xác định phạm vi hoạt động thuê ngoài và mức độ phụ thuộc vào bên thứ ba;	Bổ sung nội dung mức độ phụ thuộc vào bên thứ ba.
b) Phân cấp thẩm quyền phê duyệt, quyết định đối với các hoạt động thuê ngoài;	b) Phân cấp thẩm quyền phê duyệt, quyết định đối với các hoạt động thuê ngoài;	Giữ nguyên

c) Thẩm định năng lực của doanh nghiệp thuê ngoài trong việc đáp ứng các yêu cầu, mục tiêu đề ra của hoạt động thuê ngoài trước khi ký hợp đồng thuê ngoài; đánh giá khả năng thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp thuê ngoài trong quá trình thực hiện hợp đồng;	c) Thẩm định năng lực của bên thứ ba trong việc đáp ứng các yêu cầu, mục tiêu đề ra của hoạt động thuê ngoài trước khi ký hợp đồng thuê ngoài; đánh giá khả năng thực hiện hợp đồng của bên thứ ba trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng;	DTTT thay cụm từ “doanh nghiệp thuê ngoài” bằng cụm từ “bên thứ ba” để phù hợp với khái niệm hoạt động thuê ngoài.
d) Có hợp đồng thuê ngoài đảm bảo chặt chẽ, đầy đủ, bảo vệ quyền sở hữu và bảo mật cơ sở dữ liệu, thông tin khách hàng và quyền chấm dứt hợp đồng thuê ngoài, không ảnh hưởng uy tín của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; mức độ và phạm vi hoạt động thuê ngoài; trách nhiệm cụ thể của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và doanh nghiệp thuê ngoài và các điều khoản xử lý tranh chấp theo quy định của pháp luật;	d) Hợp đồng thuê ngoài phải đảm bảo chặt chẽ, đầy đủ, bảo vệ quyền sở hữu, bảo mật cơ sở dữ liệu, thông tin khách hàng, quyền chấm dứt hợp đồng thuê ngoài của tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Hợp đồng thuê ngoài tối thiểu bao gồm: mức độ và phạm vi hoạt động thuê ngoài; quyền, nghĩa vụ cụ thể của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và bên thứ ba; điều khoản xử lý tranh chấp theo quy định của pháp luật;	Bổ sung cụm từ “của tổ chức tín dụng phi ngân hàng” trong câu “quyền chấm dứt hợp đồng thuê ngoài của tổ chức tín dụng phi ngân hàng”.
đ) Đối với hoạt động thuê ngoài là dịch vụ công nghệ thông tin phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý dịch vụ công nghệ thông tin của bên thứ ba theo quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng.	đ) Đối với hoạt động thuê ngoài là dịch vụ công nghệ thông tin phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý dịch vụ công nghệ thông tin của bên thứ ba theo quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng;	Giữ nguyên

Thông tư số 14 không quy định nội dung này	đ) Lập hoặc yêu cầu bên thứ ba lập kế hoạch duy trì hoạt động liên tục cho hoạt động thuê ngoài theo Điều 39 Thông tư này;	DTTT bổ sung nội dung theo Thông tư số 83.
Thông tư số 14 không quy định nội dung này	e) Thiết lập cơ chế giám sát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đối với bên thứ ba trong thời gian thực hiện thuê ngoài.	DTTT bổ sung quản lý rủi ro bên thứ ba từ hoạt động thuê ngoài tương tự Thông tư số 83.
Thông tư số 14 không quy định nội dung này	3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro bên thứ ba từ hoạt động thuê ngoài tối thiểu đảm bảo: a) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo dõi các hợp đồng thuê ngoài tối thiểu bao gồm các nội dung sau: mức độ trọng yếu của thỏa thuận, khả năng thay thế cho dịch vụ bên thứ ba đang cung cấp (substitutability), danh sách các nhà cung cấp dự phòng (contingent providers), việc có hay không chia sẻ thông tin mật hoặc thông tin độc quyền, địa điểm cung cấp dịch vụ;	DTTT bổ sung nội dung theo Thông tư số 83.
	b) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện đánh giá tổng thể các rủi ro có khả năng phát sinh từ hoạt động thuê ngoài	

	trước khi ký kết hợp đồng;	
	c) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng giám sát các rủi ro phát sinh từ hoạt động thuê ngoài, định kỳ báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	
	d) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng xây dựng và định kỳ rà soát, cập nhật kế hoạch duy trì hoạt động liên tục bao gồm các biện pháp phục hồi đảm bảo không bị gián đoạn vận hành khi hoạt động thuê ngoài xảy ra sự cố.	
	4. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đảm bảo việc thực hiện hoạt động thuê ngoài không làm thay đổi trách nhiệm trong việc thực hiện nghĩa vụ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đối với bên liên quan.	
Điều 28. Quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ 2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng giao dịch điện tử, giao dịch trực tuyến, giao dịch tự động, giao dịch di động và các công nghệ khác (sau đây gọi tắt là ứng dụng công	Điều 37. Quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ vào hoạt động nội bộ và hoạt động giao dịch với khách hàng (sau đây gọi tắt là ứng dụng công nghệ) thông qua:	Quy định tương tự Thông tư số 83.

nghệ) thông qua: a) Quản lý ứng dụng công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều này;	a) Quản lý ứng dụng công nghệ theo quy định tại khoản 2 Điều này;	
b) Nhận dạng, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động phát sinh trong ứng dụng công nghệ theo quy định tại Điều 26 Thông tư này tối thiểu đảm bảo: Nhận dạng nguy cơ phát sinh rủi ro hoạt động liên quan hệ thống mạng kết nối nội bộ và bên ngoài, phần cứng, phần mềm, ứng dụng, giao diện giao dịch, vận hành và yếu tố con người;	b) Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro hoạt động phát sinh trong ứng dụng công nghệ theo quy định tại Điều 35 Thông tư này tối thiểu đảm bảo: (i) Nhận dạng nguy cơ phát sinh rủi ro hoạt động liên quan hệ thống mạng kết nối nội bộ và bên ngoài, phần cứng, phần mềm, ứng dụng, giao diện giao dịch, vận hành và yếu tố con người;	DTTT bổ sung “đo lường” rủi ro hoạt động.
Thông tư số 14 không quy định nội dung này.	(ii) Đo lường rủi ro trên cơ sở ước tính tổn thất khi xảy ra rủi ro hoạt động đối với hoạt động kinh doanh;	DTTT bổ sung việc đo lường rủi ro
Theo dõi, đánh giá khả năng duy trì hoạt động ổn định trước nguy cơ phát sinh rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ;	(iii) Theo dõi, đánh giá khả năng duy trì hoạt động ổn định trước nguy cơ phát sinh rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ;	Giữ nguyên
Kiểm soát, có các biện pháp giảm thiểu rủi ro hoạt động (nếu cần thiết) trong hoạt động ứng dụng công nghệ.	(iv) Kiểm soát, có các biện pháp giảm thiểu rủi ro hoạt động (nếu cần thiết) trong hoạt động ứng dụng công nghệ.	Giữ nguyên

1. Hoạt động quản lý ứng dụng công nghệ phải tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về giao dịch điện tử trong ngành ngân hàng; an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin cho việc cung cấp dịch vụ ngân hàng trực tuyến và quy định có liên quan của pháp luật. Quản lý ứng dụng công nghệ tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây: a) Phạm vi quản lý ứng dụng công nghệ tối thiểu đối với hệ thống công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu;	2. Quản lý ứng dụng công nghệ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng tối thiểu đảm bảo: a) Có quy định quản lý ứng dụng công nghệ tối thiểu bao gồm: (i) Phạm vi quản lý ứng dụng công nghệ tối thiểu đối với hệ thống thông tin;	Giữ nguyên
b) Nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của các cá nhân, bộ phận thực hiện quản lý ứng dụng công nghệ;	(ii) Nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của cá nhân, bộ phận thực hiện quản lý ứng dụng công nghệ;	Giữ nguyên
	(iii) Quản lý hiệu quả khi có sự cố, thay đổi ứng dụng công nghệ;	DTTT bổ sung nội dung này tương tự Thông tư số 83.
c) Hệ thống xác thực đảm bảo bảo mật thông tin của khách hàng, an toàn giao dịch và hệ thống công nghệ thông tin.	(iv) Hệ thống xác thực đảm bảo bảo mật thông tin của khách hàng, an toàn giao dịch và hệ thống thông tin của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	Giữ nguyên
	b) Tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về giao dịch điện tử; an toàn, bảo	Giữ nguyên

	mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành Ngân hàng và quy định có liên quan của pháp luật.	
Điều 29. Mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng được mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất phát sinh từ rủi ro hoạt động theo quy định của pháp luật, đảm bảo phù hợp với năng lực tài chính và bù đắp tổn thất của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	Điều 38. Mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng được mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất phát sinh từ rủi ro hoạt động theo quy định của pháp luật, đảm bảo phù hợp với năng lực tài chính và bù đắp tổn thất của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	Giữ nguyên
2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng không sử dụng việc mua bảo hiểm để thay thế quản lý rủi ro hoạt động, phải đánh giá hiệu quả giảm thiểu tổn thất phát sinh từ rủi ro hoạt động của việc mua bảo hiểm, đánh giá năng lực của doanh nghiệp bán bảo hiểm trong việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm và các rủi ro mới khác (nếu có).	2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng không sử dụng việc mua bảo hiểm để thay thế quản lý rủi ro hoạt động.	
	3. Khi mua bảo hiểm, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đánh giá năng lực tài chính, uy tín của doanh nghiệp bán bảo hiểm trong việc thực hiện hợp đồng bảo hiểm.	
	4. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đánh giá định kỳ về hiệu quả của việc mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt	

	động.	
	Điều 39. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải xây dựng, phê duyệt, duy trì và định kỳ cập nhật kế hoạch duy trì hoạt động liên tục trong các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Thông tư này để đảm bảo khả năng ứng phó, phục hồi và tiếp tục kinh doanh, cung ứng hoạt động ngân hàng trong các tình huống gián đoạn nghiêm trọng, phù hợp với khẩu vị rủi ro, năng lực tài chính và định hướng kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT quy định tương tự Thông tư số 83.
3. Xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục, tối thiểu đối với các trường hợp mất tài liệu quan trọng, hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố và các sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau đây:	2. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau đây: a) Xác định rõ thẩm quyền kích hoạt kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và vai trò, trách nhiệm của cá nhân, bộ phận có liên quan trong việc thực hiện kế hoạch này;	DTTT bổ sung thẩm quyền kích hoạt

	b) Phù hợp với tính chất, quy mô hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	DTTT bổ sung nội dung tương tự Thông tư số 83
	c) Xác định các hoạt động quan trọng, sản phẩm, dịch vụ và quy trình nghiệp vụ trọng yếu cần được ưu tiên duy trì;	DTTT bổ sung nội dung tương tự Thông tư số 83
a) Có hệ thống dự phòng về nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu thông tin;	d) Có hệ thống dự phòng về nhân sự, địa điểm làm việc thay thế, hệ thống thông tin và hạ tầng thiết yếu;	DTTT bổ sung hệ thống dự phòng về địa điểm làm việc thay thế, hạ tầng thiết yếu tương tự Thông tư số 83.
	đ) Đảm bảo khả năng phối hợp, trao đổi thông tin kịp thời, hiệu quả trong nội bộ và với cơ quan quản lý, khách hàng, đối tác quan trọng trong tình huống gián đoạn;	DTTT bổ sung tương tự Thông tư số 83.
b) Có các biện pháp giảm thiểu tổn thất do ngừng hoạt động;	e) Có các biện pháp giảm thiểu tổn thất và tác động bất lợi từ sự cố hoặc ngừng hoạt động;	Bổ sung thêm cụm từ “và tác động bất lợi từ sự cố” tương tự Thông tư số 83.
c) Khôi phục được các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn.	g) Đảm bảo khôi phục hoạt động kinh doanh bị gián đoạn về trạng thái bình thường trong thời hạn yêu cầu;	Bổ sung thêm cụm từ “về trạng thái bình thường trong thời hạn yêu cầu;” tương tự Thông tư số 83.
Thông tư số 14 không quy định nội dung	h) Được rà soát và thử nghiệm hoặc diễn	DTTT bổ sung quy định tương tự Thông tư

này.	tập định kỳ tối thiểu hằng năm hoặc khi có thay đổi trọng yếu về môi trường hoạt động, công nghệ hoặc tổ chức nhằm đánh giá hiệu quả của kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và điều chỉnh (nếu cần thiết).	số 83.
Điều 7. Báo cáo nội bộ về hệ thống kiểm soát nội bộ 6. Thời hạn báo cáo: c) Báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động: Định kỳ tối thiểu 06 tháng hoặc đột xuất theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	Điều 40. Báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động 1. Định kỳ tối thiểu 06 tháng hoặc đột xuất, tổ chức tín dụng phi ngân hàng có báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động theo quy định tại khoản 2 Điều này.	=
4. Báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:	2. Báo cáo nội bộ về rủi ro hoạt động tối thiểu bao gồm: a) Tình hình thực hiện chiến lược quản lý rủi ro hoạt động, tuân thủ hạn mức rủi ro hoạt động;	Bổ sung tình hình thực hiện chiến lược quản lý rủi ro hoạt động, tuân thủ hạn mức rủi ro hoạt động.
a) Các trường hợp phát sinh rủi ro hoạt động trong kỳ báo cáo và lý do; b) Số liệu tổn thất do rủi ro hoạt động, các biện pháp xử lý tổn thất và duy trì hoạt động liên tục (nếu có);	b) Trường hợp phát sinh rủi ro hoạt động trong kỳ báo cáo và lý do; c) Dữ liệu tổn thất do rủi ro hoạt động theo 06 nhóm quy định tại khoản 3 Điều 34 Thông tư này, các biện pháp xử lý tổn	DTTT bổ sung việc dữ liệu tổn thất rủi ro hoạt động theo 06 nhóm hoạt động.

	thất (nếu có);	
	d) Việc xây dựng, hoàn thiện kế hoạch duy trì hoạt động liên tục, việc kích hoạt, kết quả thử nghiệm, diễn tập, kết quả rà soát kế hoạch này (nếu có);	Bổ sung quy định về việc hoàn thiện kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.
c) Sự kiện, tác động bên ngoài ảnh hưởng đến rủi ro hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	đ) Sự kiện, tác động bên ngoài ảnh hưởng đến rủi ro hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	Giữ nguyên
	e) Các công cụ đo lường rủi ro hoạt động và thay đổi về công cụ đo lường (nếu có);	Bổ sung các công cụ đo lường rủi ro hoạt động.
d) Tình hình hoạt động thuê ngoài và quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài;	g) Tình hình hoạt động thuê ngoài và quản lý rủi ro hoạt động đối với hoạt động thuê ngoài;	Giữ nguyên
đ) Thay đổi về ứng dụng công nghệ (nếu có) và tình hình quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ; e) Các đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro hoạt động;	h) Thay đổi về ứng dụng công nghệ (nếu có) và tình hình quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ; i) Các đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro hoạt động;	Giữ nguyên

g) Kết quả thực hiện các yêu cầu, kiến nghị về quản lý rủi ro hoạt động của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.	k) Kết quả xử lý, khắc phục theo yêu cầu, kiến nghị của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có).	Giữ nguyên
Mục 5. QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN		
Thông tư số 14 không quy định về rủi ro thanh khoản.	Điều 41. Yêu cầu, chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản, hạn mức rủi ro thanh khoản 1. Việc quản lý rủi ro thanh khoản của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau đây: a) Duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong điều kiện ngân hàng hoạt động bình thường và trong điều kiện có diễn biến bất lợi về thanh khoản (bao gồm cả việc xác định tổn thất, chi phí khi tiếp cận thanh khoản trên thị trường);	DTTT bổ sung quy định TCTD phi ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở TCTD phi ngân hàng có thể phát sinh rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động. Ngoài ra, hiện TCTD phi ngân hàng thực hiện quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD phi ngân hàng theo quy định tại Thông tư số 23/2020/TT-NHNN ngày 31/12/2020, trong đó tuân thủ các quy định về tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn. Vì vậy, DTTT bổ sung quy định việc quản lý rủi ro thanh khoản làm cơ sở để TCTD phi ngân hàng thực hiện.
	b) Xác định được chi phí đáp ứng nhu cầu thanh khoản và rủi ro thanh khoản trong	

	việc định giá vốn nội bộ, đánh giá kết quả kinh doanh đối với các hoạt động kinh doanh trọng yếu (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng).	
	2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải ban hành chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản, tối thiểu bao gồm: a) Nguyên tắc quản lý thanh khoản, tối thiểu các quy định tại Điều 42 Thông tư này;	Áp dụng theo Thông tư số 83.
	b) Chiến lược đa dạng hóa nguồn vốn huy động, thời hạn vốn huy động để tăng sự ổn định của nợ phải trả, hỗ trợ thanh khoản hằng ngày;	Áp dụng theo Thông tư số 83.
	3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải thiết lập hạn mức rủi ro thanh khoản bao gồm: a) Các hạn mức rủi ro thanh khoản bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về: (i) Tỷ lệ khả năng chi trả;	
	(ii) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và	Theo quy định tại Thông tư số 23, TCTD phi ngân hàng không phải thực hiện tỷ lệ dư nợ

	dài hạn;	cho vay so với tổng tiền gửi.
	(iii) Tỷ lệ khác theo quy định của pháp luật (đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng áp dụng tỷ lệ này);	
	b) Các hạn mức rủi ro khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng đáp ứng quy định tại Điều 20 Thông tư này.	
	Điều 42. Quản lý thanh khoản 1. Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản theo: a) Phạm vi gồm: (i) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng; (ii) Chi nhánh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; b) Đồng tiền (Đồng Việt Nam và đô la Mỹ (bao gồm đô la Mỹ và các ngoại tệ khác được quy đổi thành đô la Mỹ), ngoại tệ khác (nếu cần thiết).	Quy định tương tự Thông tư số 83.

	2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản tối thiểu bao gồm: a) Quản lý thanh khoản trong ngày: Theo dõi trạng thái thanh khoản, xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này để đảm bảo thanh khoản, dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản và có biện pháp xử lý;	Áp dụng theo Thông tư số 83.
	b) Quản lý tài sản có tính thanh khoản cao theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản trong điều kiện thị trường hoạt động bình thường và thị trường khó khăn về thanh khoản;	
	c) Quản lý nguồn vốn huy động đảm bảo thống kê số liệu về tiền gửi, chỉ số khác tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chỉ số theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	
	d) Quản lý dòng tiền phải xác định chênh lệch về dòng tiền thông qua so sánh dòng tiền ra và dòng tiền vào, đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về các	

	giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và các tỷ lệ về thanh khoản khác theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	
	đ) Quản lý nguồn thanh khoản đảm bảo đánh giá khả năng tiếp cận các nguồn thanh khoản để đáp ứng nhu cầu thanh khoản tương lai trong điều kiện thị trường hoạt động bình thường và trong điều kiện thị trường khó khăn về thanh khoản.	
	Điều 43. Nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thanh khoản 1. Việc nhận dạng rủi ro thanh khoản của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đảm bảo: a) Thực hiện trên cơ sở phân tích nhu cầu thanh khoản, nguồn thanh khoản của từng hoạt động kinh doanh, cơ cấu Tài sản/Nợ phải trả và dòng tiền của các khoản mục nội bảng và ngoại bảng, khả năng tiếp cận thanh khoản trên thị trường;	Quy định tương tự Thông tư số 83.

	b) Nhận dạng rủi ro thanh khoản phát sinh từ rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro danh tiếng và các rủi ro khác. 2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có công cụ đo lường rủi ro thanh khoản tối thiểu đối với: a) Dòng tiền tương lai của Tài sản/Nợ phải trả;	
	b) Nhu cầu thanh khoản bất thường và các trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ của các khoản ngoại bảng;	
	c) Dòng tiền giao dịch;	
	3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải theo dõi, kiểm soát rủi ro thanh khoản tối thiểu đảm bảo: a) Theo dõi, kiểm soát trạng thái rủi ro thanh khoản đảm bảo tuân thủ các hạn mức rủi ro thanh khoản;	
	b) Có các chỉ tiêu cảnh báo sớm về rủi ro thanh khoản để có các biện pháp xử lý	

	thiếu hụt thanh khoản tạm thời và dài hạn.	
--	--	--

Thông tư số 14 không có quy định về nội dung này	Điều 44. Kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản 1. Khi thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có phương pháp tính toán tác động của các giả định đảm bảo đánh giá được khả năng thực hiện các nghĩa vụ, cam kết và tuân thủ các hạn mức rủi ro thanh khoản. Các giả định, phương pháp tính toán tác động của giả định phải được rà soát, tự đánh giá. 2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải áp dụng tối thiểu 03 kịch bản sau khi thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản: a) Kịch bản đặc thù của tổ chức tín dụng phi ngân hàng: Giả định xảy ra khủng hoảng thanh khoản đối với tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong khi thanh khoản toàn hệ thống ngân hàng vẫn ổn định (như: Chất lượng tài sản bị xấu đi, nợ phải trả tăng cao, tài sản có tính thanh khoản cao bị sụt giảm nghiêm trọng, gia tăng thâm hụt thanh khoản, xếp hạng tín nhiệm của tổ chức tín dụng phi ngân hàng giảm, tổ chức tín dụng phi ngân hàng bị tấn công thông tin...); b) Kịch bản toàn hệ thống ngân hàng: Giả định xảy ra khủng hoảng tài chính quy mô rộng có thể ảnh hưởng đến	Để tạo cơ sở pháp lý để TCTD phi ngân hàng đánh giá tác động tiềm ẩn của biến động, thay đổi bất lợi đối với thanh khoản trong các kịch bản khác nhau để xác định khả năng chịu đựng rủi ro thanh khoản của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.
--	--	--

nhiều tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoặc toàn bộ hệ thống ngân hàng (như: Có cú sốc kinh tế vĩ mô, gián đoạn thị trường tài chính...);

c) Kịch bản hỗn hợp là kịch bản kết hợp yếu tố của sự kiện đặc thù của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và toàn hệ thống: Giả định xảy ra khủng hoảng đặc thù của một tổ chức tín dụng phi ngân hàng lây lan ra toàn hệ thống ngân hàng.

3. Các kịch bản được quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm tập hợp các yếu tố rủi ro liên quan đến tài sản có, nợ phải trả, cam kết ngoại bảng. Việc phân tích các yếu tố rủi ro phải xem xét tối thiểu bao gồm:

a) Loại tiền tệ (Đồng Việt Nam và đô la Mỹ (bao gồm đô la Mỹ và các ngoại tệ khác được quy đổi thành đô la Mỹ), ngoại tệ khác (nếu có)) của tài sản có, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng để phản ánh khả năng chuyển đổi tiền tệ;

b) Việc tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải thực hiện mua lại nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ khác để giảm thiểu rủi ro danh tiếng;

c) Tỷ lệ rút trước hạn (run-off rate) của nợ phải trả thực tế trong thời kỳ căng thẳng gia tăng;

d) Mức độ tập trung của huy động

vốn;

đ) Mất hoặc giảm đáng kể khả năng thu hút vốn từ các khách hàng gửi tiền quan trọng hoặc các chủ nợ khác của tổ chức tín dụng phi ngân hàng (bao gồm cả thị trường liên ngân hàng).

4. Căn cứ kết quả kiểm tra sức chịu đựng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải:

a) Đánh giá khả năng tuân thủ các tỷ lệ bảo đảm an toàn, các hạn chế khác để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

b) Sử dụng kết quả kiểm tra sức chịu đựng để xây dựng hoặc sửa đổi các kế hoạch, chiến lược kinh doanh, chính sách quản lý rủi ro, kế hoạch dự phòng, phương án khắc phục theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp cần thiết.

c) Lập kế hoạch dự phòng trong trường hợp không đáp ứng được các yêu cầu về thanh khoản, tối thiểu bao gồm:

(i) Nhận diện khủng hoảng thanh khoản và sự kiện kích hoạt kế hoạch dự phòng;

(ii) Xác định rõ thẩm quyền kích hoạt kế hoạch dự phòng và vai trò, trách nhiệm của cá nhân, bộ phận có liên quan trong việc thực hiện kế hoạch này;

	(iii) Xác định rõ các nguồn dự phòng tài chính bao gồm lượng vốn có thể huy động, mức độ sẵn có, các điều kiện để được sử dụng, mức độ tin cậy, thời gian huy động dự kiến của những nguồn này; (iv) Việc báo cáo, trao đổi thông tin đảm bảo kịp thời, hiệu quả trong và ngoài tổ chức tín dụng phi ngân hàng (bao gồm cả Ngân hàng Nhà nước, cơ quan có thẩm quyền khác) trong quá trình thực hiện kế hoạch dự phòng; (v) Kế hoạch dự phòng phải được rà soát định kỳ và điều chỉnh (nếu cần thiết).	
--	---	--

	Điều 45. Báo cáo nội bộ về rủi ro thanh khoản 1. Định kỳ tối thiểu hằng quý hoặc đột xuất, tổ chức tín dụng phi ngân hàng có báo cáo nội bộ về rủi ro thanh khoản theo quy định tại khoản 2 Điều này.	Quy định tương tự Thông tư số 83.
	2. Báo cáo nội bộ về rủi ro thanh khoản tối thiểu bao gồm: a) Nhận định về chỉ số xếp hạng tín nhiệm của tổ chức tín dụng phi ngân hàng và tình hình thanh khoản trên thị trường;	
	b) Cơ cấu của bảng cân đối tài sản, sản phẩm huy động vốn mới, đối tượng gửi tiền, kỳ hạn và lãi suất tiền gửi;	
	c) Các nguồn thanh khoản, chênh lệch về dòng tiền, kỳ hạn nguồn vốn, tình hình tuân thủ các hạn mức rủi ro thanh khoản;	
	đ) Đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro thanh khoản với cấp nhận báo cáo;	

	e) Kết quả xử lý, khắc phục theo yêu cầu, kiến nghị của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có).	Áp dụng theo Thông tư số 83.
Mục 6. QUẢN LÝ RỦI RO TẬP TRUNG		
	Điều 46. Chiến lược quản lý rủi ro tập trung, hạn mức rủi ro tập trung 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải ban hành chiến lược quản lý rủi ro tập trung áp dụng tối thiểu đối với: a) Hoạt động cấp tín dụng.	DTTT bổ sung quy định về quản lý rủi ro tập trung áp dụng đối với công ty tài chính tổng hợp. Quy định về quản lý rủi ro tập trung tương tự Thông tư số 83.
	b) Hoạt động giao dịch tự doanh.	
	2. Chiến lược quản lý rủi ro tập trung tối thiểu bao gồm: a) Đối với hoạt động cấp tín dụng: (i) Nguyên tắc xác định hạn mức tập trung tín dụng theo sản phẩm tín dụng, khách hàng, ngành kinh tế;	
	(ii) Các tiêu chí xác định người có liên quan của khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật;	

	(iii) Nguyên tắc xác định mức độ đa dạng và mức độ tương tác giữa các sản phẩm tín dụng, ngành kinh tế; b) Đối với hoạt động giao dịch tự doanh: (i) Nguyên tắc xác định hạn mức tập trung giao dịch tự doanh theo đối tác giao dịch, sản phẩm giao dịch;	
	(ii) Tiêu chí xác định danh mục giao dịch tự doanh để áp dụng hạn mức tập trung giao dịch tự doanh đảm bảo mức độ đa dạng và mức độ tương tác theo quy định của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	
	3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải thiết lập hạn mức rủi ro tập trung, tối thiểu bao gồm: a) Đối với hoạt động cấp tín dụng: (i) Hạn mức cấp tín dụng cho một khách hàng, một khách hàng và người có liên quan so với vốn tự có và tổng dư nợ;	
	(ii) Hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm, ngành kinh tế so với tổng dư nợ;	

	b) Đối với hoạt động giao dịch tự doanh: Hạn mức giao dịch theo đối tác giao dịch, sản phẩm giao dịch so với tổng số dư giao dịch tự doanh.	
	Điều 47. Nhận dạng, đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro tập trung 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải nhận dạng rủi ro tập trung tối thiểu trong hoạt động cấp tín dụng, hoạt động giao dịch tự doanh, bao gồm: a) Các khoản mục được hạch toán là khoản mục nội bảng, khoản mục ngoại bảng của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	Quy định tương tự Thông tư số 83.
	b) Các khoản mục chưa được hạch toán theo quy định của pháp luật về kế toán.	Áp dụng theo Thông tư số 83.
	2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tập trung trên cơ sở đánh giá mức độ tác động đối với thu nhập của từng hoạt động cấp tín dụng, hoạt động giao dịch tự doanh có rủi ro tập trung.	Áp dụng theo Thông tư số 83.
	3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực	Áp dụng theo Thông tư số 83.

	hiện theo dõi, kiểm soát rủi ro tập trung như sau: a) Theo dõi, kiểm tra dư nợ cấp tín dụng, số dư giao dịch tự doanh theo các hạn mức rủi ro tập trung; cảnh báo sớm các khoản dư nợ, các giao dịch tự doanh gần vượt hạn mức rủi ro tập trung;	
	b) Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp vượt quá hạn mức rủi ro tập trung.	Áp dụng theo Thông tư số 83.
	Điều 48. Báo cáo nội bộ về rủi ro tập trung 1. Định kỳ tối thiểu 06 tháng hoặc đột xuất, tổ chức tín dụng phi ngân hàng có báo cáo nội bộ về rủi ro tập trung theo quy định tại khoản 2 Điều này.	Áp dụng theo Thông tư số 83.
	2. Báo cáo nội bộ về rủi ro tập trung tối thiểu bao gồm: a) Cơ cấu tín dụng theo sản phẩm, loại khách hàng, ngành kinh tế;	Áp dụng theo Thông tư số 83.
	b) Cơ cấu danh mục giao dịch tự doanh theo đối tác giao dịch, sản phẩm giao dịch;	Áp dụng theo Thông tư số 83.

	c) Tình hình thực hiện các hạn mức rủi ro tập trung, lý do vượt hạn mức (nếu có);	
	d) Đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro tập trung với cấp nhận báo cáo;	Áp dụng theo Thông tư số 83.
	đ) Kết quả xử lý, khắc phục theo yêu cầu, kiến nghị của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có).	Áp dụng theo Thông tư số 83.
Mục 8. QUẢN LÝ RỦI RO MÔ HÌNH		
Thông tư số 14 không quy định về rủi ro mô hình	Điều 49. Yêu cầu quản lý rủi ro mô hình 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng xác định danh mục mô hình cần quản lý theo quy định nội bộ; định kỳ xếp hạng, phân loại thành mô hình có rủi ro cao, trung bình, thấp dựa trên các yếu tố (như tính trọng yếu (materiality), tính phức tạp (complexity), mục đích sử dụng của mô	Quy định tương tự Thông tư số 83.

	hình, chất lượng mô hình (quality...) theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	
	2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro mô hình theo quy định tại Mục này, tối thiểu bao gồm các mô hình có rủi ro cao tại khoản 1 Điều này.	
	3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro mô hình có rủi ro thấp, trung bình theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	
	4. Trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng tự xây dựng mô hình (bao gồm cả hoạt động thuê ngoài đối với mô hình), việc quản lý rủi ro mô hình phải phù hợp với các giai đoạn trong vòng đời mô hình và đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau: a) Trong giai đoạn xây dựng mô hình, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải xác định mục đích sử dụng, phạm vi sử dụng dự kiến và đánh giá chất lượng dữ liệu đầu vào của mô hình (tối thiểu về tính chính xác, tính đầy đủ) theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	

	b) Trong giai đoạn triển khai mô hình (bao gồm cả việc kiểm thử chấp nhận người dùng (user acceptance testing)), tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đảm bảo triển khai thống nhất với kết quả xây dựng mô hình đã được phê duyệt; trường hợp phát sinh thay đổi không thống nhất thì phải được cấp có thẩm quyền của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phê duyệt lại và lưu giữ trong hồ sơ mô hình;	
	c) Trong quá trình sử dụng mô hình, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đảm bảo: (i) Mô hình được sử dụng đúng mục đích, phạm vi;	
	(ii) Việc ghi đè (override) đối với dữ liệu đầu vào và kết quả đầu ra của mô hình (như trường hợp nhập dữ liệu đầu vào, kết quả đầu ra bị bỏ qua, thay đổi hoặc đảo ngược...) phải được quản lý, tối thiểu bao gồm trường hợp được ghi đè, trường hợp thực hiện ghi đè phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt, lưu giữ thông tin và đánh giá việc ghi đè;	

	(iii) Các phản hồi của cá nhân, bộ phận sử dụng (nếu có) phải được xử lý;	
	d) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải theo dõi, giám sát mô hình, trong đó đánh giá về hiệu quả của việc sử dụng mô hình;	
	đ) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải kiểm định mô hình tối thiểu bao gồm: Kiểm định trước khi sử dụng, kiểm định khi mô hình có những thay đổi trọng yếu được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, kiểm định định kỳ tối thiểu hằng năm. Kết quả kiểm định mô hình phải bao gồm báo cáo đánh giá về khả năng đáp ứng mục tiêu ban đầu và hiệu quả sử dụng thực tế của mô hình.	
	5. Trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng mua mô hình tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có biện pháp quản lý tối thiểu đảm bảo các yêu cầu sau: a) Yêu cầu bên bán cung cấp thông tin liên quan về mô hình để phục vụ việc đánh giá, sử dụng mô hình;	
	b) Đánh giá hiệu quả của việc sử dụng mô hình theo quy định của tổ chức tín dụng	

	phi ngân hàng.	
	6. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải lập, quản lý hồ sơ mô hình đối với tối thiểu các mô hình quy định tại khoản 2 Điều này (bao gồm cả mô hình đang sử dụng, mô hình được điều chỉnh, mô hình đã ngừng sử dụng).	
	7. Đối với việc quản lý rủi ro mô hình, tổ chức tín dụng phi ngân hàng có 03 tuyến bảo vệ độc lập như sau: a) Tuyến bảo vệ thứ nhất là bộ phận hoặc cá nhân thực hiện chức năng xây dựng, triển khai, sử dụng mô hình, nhận dạng, thực hiện các biện pháp kiểm soát, theo dõi, giảm thiểu rủi ro;	
	b) Tuyến bảo vệ thứ hai là bộ phận hoặc cá nhân thực hiện chức năng kiểm định mô hình, xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản lý rủi ro; theo dõi, kiểm soát rủi ro toàn tổ chức tín dụng phi ngân hàng và tuân thủ quy định của pháp luật;	
	c) Tuyến bảo vệ thứ ba là bộ phận hoặc cá nhân thực hiện chức năng kiểm toán nội	

	bộ.	
	Điều 50. Nhận dạng, theo dõi và kiểm soát rủi ro mô hình 1. Nhận dạng rủi ro mô hình phải xác định nguyên nhân làm phát sinh rủi ro mô hình.	Quy định tương tự Thông tư số 83.

	2. Theo dõi, kiểm soát rủi ro mô hình để có biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý rủi ro phát sinh, biện pháp khắc phục (remedial action) đối với hạn chế của mô hình (nếu có).	
	Điều 51. Báo cáo nội bộ về rủi ro mô hình 1. Định kỳ tối thiểu hằng năm hoặc đột xuất, tổ chức tín dụng phi ngân hàng có báo cáo nội bộ về rủi ro mô hình theo quy định tại khoản 2 Điều này.	Quy định tương tự Thông tư số 83.
	2. Báo cáo nội bộ về rủi ro mô hình tối thiểu bao gồm: a) Danh mục mô hình cần quản lý của tổ chức tín dụng phi ngân hàng, bao gồm: Mô hình có rủi ro cao, mô hình có rủi ro trung bình, mô hình có rủi ro thấp;	
	b) Danh mục mô hình được điều chỉnh, mô hình đã ngừng sử dụng trong kỳ báo cáo;	
	c) Tình hình xây dựng (bao gồm cả hoạt động thuê ngoài đối với mô hình), triển	

	khai, sử dụng mô hình (bao gồm cả mua mô hình);	
	d) Kết quả kiểm định mô hình định kỳ hoặc đột xuất (nếu có);	
	đ) Đề xuất, kiến nghị về quản lý rủi ro mô hình với cấp nhận báo cáo;	
	e) Kết quả xử lý, khắc phục theo yêu cầu, kiến nghị của kiểm toán nội bộ, Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có).	
Chương IV KIỂM TOÁN NỘI BỘ		
Điều 30. Nguyên tắc kiểm toán nội bộ 1. Nguyên tắc độc lập: a) Kiểm toán viên nội bộ, bộ phận kiểm toán nội bộ không được đồng thời đảm nhận các công việc, nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận khác;	Điều 52. Nguyên tắc kiểm toán nội bộ 1. Nguyên tắc độc lập: a) Kiểm toán viên nội bộ, bộ phận kiểm toán nội bộ không được đồng thời đảm nhận các công việc, nhiệm vụ (trừ điểm a và điểm b khoản 7 Điều 49 Thông tư này) của các cá nhân, bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai;	Bổ sung việc kiểm toán viên nội bộ được đồng thời đảm nhiệm công việc, nhiệm vụ của tuyến 1 và tuyến 2 trong quản lý rủi ro mô hình.

b) Kiểm toán nội bộ không chịu bất cứ sự chi phối, can thiệp của các cá nhân, bộ phận khác;	b) Kiểm toán nội bộ không chịu bất cứ sự chi phối, can thiệp của các cá nhân, bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai;	Bổ sung để đảm bảo kiểm toán nội bộ thuộc tuyến 3 độc lập với tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai.
c) Kiểm toán viên nội bộ không thực hiện kiểm toán đối với quy định nội bộ về kiểm toán nội bộ, kế hoạch kiểm toán nội bộ do kiểm toán viên nội bộ đó xây dựng ; không thực hiện kiểm toán đối với đơn vị, bộ phận mà người đứng đầu đơn vị, bộ phận là người có liên quan của kiểm toán viên nội bộ đó; không thực hiện kiểm toán các hoạt động, bộ phận mà kiểm toán viên nội bộ đó thực hiện, chịu trách nhiệm trong thời hạn 01 năm kể từ khi không thực hiện, chịu trách nhiệm đối với hoạt động, bộ phận đó; không thực hiện kiểm toán tiêu chí xây dựng mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ phải tách biệt với kết quả kinh doanh, kết quả hoạt động của các đơn vị, bộ phận khác.	c) Kiểm toán viên nội bộ không thực hiện kiểm toán đối với: (i) Quy định nội bộ về kiểm toán nội bộ do kiểm toán viên đó xây dựng;	Bỏ quy định đối với nội dung kiểm toán viên nội bộ không thực hiện kiểm toán đối với kế hoạch kiểm toán nội bộ do kiểm toán viên nội bộ đó xây dựng để phù hợp với thực tiễn.
không thực hiện kiểm toán đối với đơn vị, bộ phận mà người đứng đầu đơn vị, bộ phận là người có liên quan của kiểm toán	(ii) Đơn vị, bộ phận mà người đứng đầu đơn vị, bộ phận là người có liên quan của kiểm toán viên nội bộ đó;	Áp dụng theo Thông tư số 83.

viên nội bộ đó		
không thực hiện kiểm toán các hoạt động, bộ phận mà kiểm toán viên nội bộ đó thực hiện, chịu trách nhiệm trong thời hạn 01 năm kể từ khi không thực hiện, chịu trách nhiệm đối với hoạt động, bộ phận đó	(iii) Các hoạt động, bộ phận mà kiểm toán viên nội bộ đó thực hiện, chịu trách nhiệm trong thời hạn 01 năm kể từ khi không thực hiện, chịu trách nhiệm đối với hoạt động, bộ phận đó;	Giữ nguyên
không thực hiện kiểm toán tiêu chí xây dựng mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ phải tách biệt với kết quả kinh doanh, kết quả hoạt động của các đơn vị, bộ phận khác.	d) Tiêu chí xây dựng mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ phải tách biệt với kết quả kinh doanh, kết quả hoạt động của các đơn vị, bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai.	Chỉnh sửa cho phù hợp
2. Nguyên tắc khách quan: a) Các ghi nhận kiểm toán trong báo cáo kiểm toán nội bộ phải được phân tích cẩn trọng và dựa trên cơ sở các dữ liệu, thông tin thu thập được;	2. Nguyên tắc khách quan: a) Các ghi nhận kiểm toán trong báo cáo kiểm toán nội bộ phải được phân tích cẩn trọng và dựa trên cơ sở các dữ liệu, thông tin thu thập được;	Giữ nguyên
b) Kiểm toán viên nội bộ phải trung thực khi thực hiện báo cáo, đánh giá trong quá trình kiểm toán nội bộ; c) Kiểm toán viên nội bộ có quyền và nghĩa vụ báo cáo các cấp có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến tính khách quan trong	b) Kiểm toán viên nội bộ phải trung thực khi thực hiện báo cáo, đánh giá trong quá trình kiểm toán nội bộ; c) Kiểm toán viên nội bộ có quyền và nghĩa vụ báo cáo các cấp có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến tính khách quan trong quá trình thực hiện kiểm toán	Giữ nguyên

quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ.	nội bộ.	
3. Nguyên tắc chuyên nghiệp: a) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có cung cấp dịch vụ giao dịch điện tử cho từ 10.000 khách hàng trở lên phải có kiểm toán viên công nghệ thông tin;	3. Nguyên tắc chuyên nghiệp: a) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng có cung cấp dịch vụ giao dịch điện tử cho từ 10.000 khách hàng trở lên phải có kiểm toán viên công nghệ thông tin;	Giữ nguyên
b) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a Khoản này căn cứ vào quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh để lựa chọn có kiểm toán viên công nghệ thông tin hoặc sử dụng kiểm toán viên công nghệ thông tin từ bên ngoài (đi thuê hoặc từ chủ sở hữu);	b) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này căn cứ vào quy mô, điều kiện và mức độ phức tạp của hoạt động kinh doanh để lựa chọn có kiểm toán viên công nghệ thông tin hoặc sử dụng kiểm toán viên công nghệ thông tin từ bên ngoài (đi thuê hoặc từ chủ sở hữu);	Giữ nguyên
c) Kiểm toán viên nội bộ phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 32 Thông tư này.	b) Kiểm toán viên nội bộ phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 66 Thông tư này.	Giữ nguyên
4. Kiểm toán nội bộ phải có biện pháp kiểm tra việc đảm bảo các nguyên tắc quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ (bao gồm cả quá trình lập, gửi báo cáo kiểm toán nội bộ). Trưởng kiểm toán nội bộ báo cáo kịp	4. Kiểm toán nội bộ phải có biện pháp kiểm tra để đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ (bao gồm cả quá trình lập, gửi báo cáo kiểm toán nội bộ). Trưởng kiểm toán nội	Giữ nguyên

thời cho Ban kiểm soát khi phát hiện các trường hợp vi phạm, nguy cơ vi phạm các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này.	bộ báo cáo kịp thời cho Ban kiểm soát khi phát hiện các trường hợp vi phạm, nguy cơ vi phạm các nguyên tắc quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.	
Điều 31. Cơ chế phối hợp 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có cơ chế phối hợp giữa: a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên với Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều này;	Điều 53. Cơ chế phối hợp 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có cơ chế phối hợp giữa: a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều này;	Giữ nguyên
b) Tổng giám đốc (Giám đốc), các bộ phận và Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 3 Điều này.	b) Tổng giám đốc (Giám đốc), các bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất, tuyến bảo vệ thứ hai và Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 3 Điều này.	Làm rõ các cá nhân, bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất, tuyến bảo vệ thứ hai
2. Cơ chế phối hợp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Ban kiểm soát, kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đảm bảo: a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phối hợp với bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên;	2. Cơ chế phối hợp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Ban kiểm soát, kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đảm bảo: a) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phối hợp với bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên;	Giữ nguyên

b) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ và thông báo cho Ban kiểm soát về kết quả thực hiện kiến nghị.	b) Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (nếu có) và thông báo cho Ban kiểm soát về kết quả thực hiện kiến nghị.	Bổ sung cụm từ “nếu có”.
3. Cơ chế phối hợp của Tổng giám đốc (Giám đốc), các bộ phận và Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đảm bảo: a) Tổng giám đốc (Giám đốc) phối hợp với bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao đối với Tổng giám đốc (Giám đốc); chỉ đạo các bộ phận có liên quan cung cấp đầy đủ thông tin về rủi ro để bộ phận kiểm toán nội bộ lập kế hoạch kiểm toán nội bộ; tổ chức thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (nếu có) và báo cáo Ban kiểm soát kết quả thực hiện các kiến nghị;	3. Cơ chế phối hợp của Tổng giám đốc (Giám đốc), các bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai và Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đảm bảo: a) Tổng giám đốc (Giám đốc) thực hiện: (i) Phối hợp với bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao đối với Tổng giám đốc (Giám đốc);	Quy định làm rõ các bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai.
chỉ đạo các bộ phận có liên quan cung cấp đầy đủ thông tin về rủi ro để bộ phận kiểm toán nội bộ lập kế hoạch kiểm toán nội bộ; tổ chức thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Tổng giám đốc (Giám	(ii) Chỉ đạo bộ phận quản lý rủi ro và các bộ phận có liên quan cung cấp đầy đủ thông tin về rủi ro để bộ phận kiểm toán nội bộ lập kế hoạch kiểm toán nội bộ;	Bổ sung “bộ phận quản lý rủi ro” cung cấp đầy đủ thông tin.

đốc) tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (nếu có) và báo cáo Ban kiểm soát kết quả thực hiện các kiến nghị;		
thực hiện các kiến nghị của kiểm toán nội bộ tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ và báo cáo kiểm toán nội bộ kết quả thực hiện các kiến nghị.	(iii) Tổng giám đốc (Giám đốc) tiếp nhận báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ, tổ chức thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Tổng giám đốc (Giám đốc) tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (nếu có) và báo cáo Ban kiểm soát kết quả thực hiện các kiến nghị;	DTTT bổ sung nội dung “Tổng Giám đốc tiếp nhận báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ”
b) Các bộ phận không thuộc Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ cung cấp thông tin, tài liệu, hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác theo yêu cầu của bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ;	b) Các bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai thực hiện: (i) Cung cấp thông tin, tài liệu, hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác theo yêu cầu của bộ phận kiểm toán nội bộ khi kiểm toán nội bộ;	DTTT sửa đổi làm rõ nội dung cung cấp thông tin của bộ phận thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất và tuyến bảo vệ thứ hai.
thông báo kịp thời cho bộ phận kiểm toán nội bộ khi phát hiện các tồn tại, vi phạm, tổn thất hoặc nguy cơ tổn thất;	(ii) Thông báo kịp thời cho bộ phận kiểm toán nội bộ khi phát hiện các hạn chế, vi phạm, tổn thất hoặc nguy cơ tổn thất;	Về cơ bản giữ nguyên nội dung
tạo điều kiện thuận lợi để bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán nội bộ;	(iii) Tạo điều kiện thuận lợi để bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán nội bộ.	Giữ nguyên

thực hiện các kiến nghị của kiểm toán nội bộ tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ và báo cáo kiểm toán nội bộ kết quả thực hiện các kiến nghị.	(iv) thực hiện các kiến nghị của kiểm toán nội bộ tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ và báo cáo kiểm toán nội bộ kết quả thực hiện các kiến nghị.	Giữ nguyên
Điều 32. Tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ 1. Thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.	Điều 54. Tiêu chuẩn đối với thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ 1. Thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.	Giữ nguyên
2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải xây dựng tiêu chuẩn đối với kiểm toán viên nội bộ đáp ứng các yêu cầu sau đây: a) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;	2. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải có tiêu chuẩn đối với kiểm toán viên nội bộ đáp ứng các yêu cầu sau đây: a) Đối với kiểm toán viên nội bộ: (i) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán, toán học và thống kê hoặc chuyên ngành phù hợp với yêu cầu kiểm toán;	Bổ sung chuyên ngành “toán học và thống kê hoặc chuyên ngành phù hợp với yêu cầu kiểm toán” đối với kiểm toán viên nội bộ.
b) Có kinh nghiệm làm việc trực tiếp tại một trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán tối thiểu là 02 năm đối với kiểm toán viên nội bộ và 03 năm đối với Trưởng kiểm toán nội bộ.	(ii) Có kinh nghiệm làm việc trực tiếp trong ngành ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc lĩnh vực phù hợp với yêu cầu kiểm toán tối thiểu là 02 năm đối với kiểm toán viên nội bộ và 03 năm đối với Trưởng kiểm toán nội bộ;	Bổ sung “hoặc lĩnh vực phù hợp với yêu cầu kiểm toán” để phù hợp với thực tiễn phát sinh.

3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải xây dựng tiêu chuẩn đối với kiểm toán viên công nghệ thông tin đáp ứng các yêu cầu sau đây: a) Có bằng đại học trở lên về ngành công nghệ thông tin hoặc chuyên ngành phù hợp;	b) Đối với kiểm toán viên công nghệ: (i) Có bằng đại học trở lên về ngành công nghệ thông tin hoặc chuyên ngành phù hợp với yêu cầu kiểm toán hoặc có chứng chỉ công nghệ thông tin quốc tế được công nhận.	DTTT bổ sung yêu cầu đối với kiểm toán viên công nghệ có chứng chỉ công nghệ thông tin quốc tế được công nhận để tạo điều kiện cho các công ty tài chính trong công tác tuyển dụng kiểm toán viên công nghệ.
b) Có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin tối thiểu là 02 năm.	(ii) Có kinh nghiệm làm việc trong ngành công nghệ thông tin tối thiểu là 02 năm.	Giữ nguyên
Điều 33. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ (bao gồm cả Trưởng kiểm toán nội bộ và các chức danh khác của bộ phận kiểm toán nội bộ) phải tối thiểu bao gồm các quy tắc sau đây: 1. Chính trực: thực hiện công việc được giao một cách thẳng thắn, trung thực.	Điều 55. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ 1. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ (bao gồm cả Trưởng kiểm toán nội bộ và các chức danh khác của bộ phận kiểm toán nội bộ) của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải tối thiểu bao gồm các nguyên tắc sau đây: a) Chính trực: Thực hiện công việc được giao một cách thẳng thắn, trung thực;	Giữ nguyên
2. Khách quan: thực hiện công việc được	b) Khách quan: Thực hiện công việc được	Giữ nguyên

giao khách quan; đánh giá công bằng không vì lợi ích cá nhân hoặc lợi ích của người khác.	giao một cách khách quan, đánh giá công bằng không vì lợi ích cá nhân hoặc lợi ích của người khác;	
3. Bảo mật: tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	c) Bảo mật: Tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	Giữ nguyên
4. Trách nhiệm: thực hiện công việc được giao đảm bảo tiến độ và chất lượng.	d) Trách nhiệm: Thực hiện công việc được giao đảm bảo tiến độ và chất lượng;	Giữ nguyên
5. Thận trọng: thực hiện công việc được giao một cách thận trọng trên cơ sở đánh giá các yếu tố sau đây: a) Mức độ phức tạp, tầm quan trọng của nội dung được kiểm toán nội bộ;	đ) Thận trọng: Thực hiện công việc được giao một cách thận trọng trên cơ sở đánh giá các yếu tố sau đây: (i) Mức độ phức tạp, tầm quan trọng của nội dung được kiểm toán nội bộ;	Giữ nguyên
b) Khả năng xảy ra các sai sót nghiêm trọng trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ.	(ii) Khả năng xảy ra các sai sót nghiêm trọng trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ.	Giữ nguyên
Điều 35. Quy định nội bộ của Ban kiểm soát Quy định nội bộ của Ban kiểm soát phải có	Điều 56. Quy định nội bộ về kiểm toán nội bộ Quy định nội bộ của Ban kiểm soát của tổ	Thay cụm từ “ <i>Quy định nội bộ của Ban kiểm soát</i> ” thành “ <i>Quy định nội bộ về kiểm toán nội bộ</i> ”.

nội dung về kiểm toán nội bộ tối thiểu bao gồm: 1. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ; tiêu chuẩn của kiểm toán viên nội bộ; chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ theo quy định tại Thông tư này.	chức tín dụng phi ngân hàng phải có quy định về kiểm toán nội bộ tối thiểu bao gồm: 1. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 3 Điều 6, Điều 59 và Điều 60 Thông tư này; tiêu chuẩn của kiểm toán viên nội bộ theo quy định tại Điều 54 Thông tư này; chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ theo quy định tại Điều 55 Thông tư này.	
2. Tiêu chí xác định mức độ rủi ro, mức độ trọng yếu và tần suất thực hiện kiểm toán nội bộ của các hoạt động, quy trình, bộ phận; nội dung kiểm toán nội bộ theo quy định tại Thông tư này.	2. Tiêu chí xác định mức độ rủi ro, mức độ trọng yếu và tần suất thực hiện kiểm toán nội bộ của các hoạt động, quy trình, bộ phận quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 57 Thông tư này; nội dung kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 58 Thông tư này.	Giữ nguyên
3. Quy trình lập, thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ.	3. Quy trình lập, thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ.	Giữ nguyên
4. Việc rà soát, đánh giá quy định về kiểm toán nội bộ, xử lý kiến nghị về kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng	4. Việc rà soát, đánh giá quy định về kiểm toán nội bộ, xử lý kiến nghị về kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền	Giữ nguyên

khác.	khác.	
5. Quy định về việc thuê chuyên gia, tổ chức bên ngoài để thực hiện kiểm toán nội bộ (nếu có thực hiện).	5. Quy định về việc thuê chuyên gia, tổ chức bên ngoài để thực hiện kiểm toán nội bộ (nếu có thực hiện).	Giữ nguyên
6. Chế độ báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ quy định tại Thông tư này.	6. Chế độ báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ quy định tại Điều 61 Thông tư này.	Giữ nguyên
Điều 36. Kế hoạch kiểm toán nội bộ 1. Kiểm toán nội bộ được thực hiện định kỳ hằng năm và đột xuất theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát.	Điều 57. Kế hoạch kiểm toán nội bộ 1. Kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng được thực hiện định kỳ hằng năm và đột xuất theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát.	Giữ nguyên
2. Kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm được Ban kiểm soát ban hành theo đề nghị của Trưởng kiểm toán nội bộ sau khi tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc). Việc lập kế hoạch kiểm toán nội bộ phải đảm bảo đáp ứng: a) Nguyên tắc định hướng theo rủi ro: Các hoạt động, quy trình, bộ phận phải được đánh giá mức độ rủi ro (cao, trung bình và	2. Kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm của tổ chức tín dụng phi ngân hàng được Ban kiểm soát ban hành theo đề nghị của Trưởng kiểm toán nội bộ sau khi tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc). Việc lập kế hoạch kiểm toán nội bộ phải đảm bảo đáp ứng: a) Nguyên tắc định hướng theo rủi ro: Các hoạt động, quy trình, bộ phận phải được	Giữ nguyên

thấp) theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát. Các hoạt động, quy trình, bộ phận có mức độ rủi ro cao được tập trung nguồn lực, ưu tiên thực hiện kiểm toán trước và được kiểm toán ít nhất mỗi năm một lần;	đánh giá mức độ rủi ro (cao, trung bình và thấp) theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát. Các hoạt động, quy trình, bộ phận có mức độ rủi ro cao được tập trung nguồn lực, ưu tiên thực hiện kiểm toán trước và được kiểm toán ít nhất mỗi năm một lần;	
b) Đảm bảo tính toàn diện: Các hoạt động, quy trình, bộ phận đều phải được kiểm toán nội bộ. Các hoạt động, quy trình, bộ phận có mức độ trọng yếu theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát phải được kiểm toán ít nhất mỗi năm một lần;	b) Đảm bảo tính toàn diện: Các hoạt động, quy trình, bộ phận đều phải được kiểm toán nội bộ. Các hoạt động, quy trình, bộ phận có mức độ trọng yếu theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát phải được kiểm toán ít nhất mỗi năm một lần;	Giữ nguyên
c) Có dự phòng về nguồn lực, thời gian để thực hiện kiểm toán nội bộ đột xuất;	c) Có dự phòng về nguồn lực, thời gian để thực hiện kiểm toán nội bộ đột xuất;	Giữ nguyên
d) Kế hoạch kiểm toán định kỳ hằng năm phải được điều chỉnh khi có thay đổi trọng yếu về quy mô hoạt động, nguồn lực kiểm toán nội bộ theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát.	d) Kế hoạch kiểm toán định kỳ hằng năm phải được điều chỉnh khi có thay đổi trọng yếu về quy mô hoạt động, trạng thái rủi ro hoặc nguồn lực kiểm toán nội bộ theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát.	Bổ sung cụm từ “trạng thái rủi ro”
3. Kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm phải được ban hành trước ngày 15 tháng 12 của năm trước và bao gồm các nội dung: phạm vi kiểm toán, đối tượng kiểm toán, các mục tiêu kiểm toán, thời gian kiểm	3. Kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải được ban hành trước ngày 15 tháng 12 của năm trước và tối thiểu bao gồm các nội dung sau: phạm vi kiểm toán, đối tượng	Giữ nguyên

toán, nguồn lực kiểm toán (bao gồm cả việc thuê chuyên gia, tổ chức bên ngoài) và các nội dung khác do tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định.	kiểm toán, các mục tiêu kiểm toán, thời gian kiểm toán, nguồn lực kiểm toán (bao gồm cả việc thuê chuyên gia, tổ chức bên ngoài) để thực hiện kiểm toán nội bộ và các nội dung khác do tổ chức tín dụng phi ngân hàng quy định.	
4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc từ ngày ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung, tổ chức tín dụng phi ngân hàng gửi kế hoạch kiểm toán nội bộ cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng).	4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung, tổ chức tín dụng phi ngân hàng gửi kế hoạch kiểm toán nội bộ cho Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng).	Thay cụm từ “Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng” thành “Cục Quản lý, giám sát TCTD”.
Điều 37. Nội dung kiểm toán nội bộ Tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện kiểm toán nội bộ theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trên cơ sở các nội dung sau đây: 1. Kiểm tra, đánh giá độc lập việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận, bao gồm cả việc xác định tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.	Điều 58. Nội dung kiểm toán nội bộ 1. Kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện quy định tại Điều 58 Luật Các tổ chức tín dụng trên cơ sở các nội dung sau đây: a) Kiểm tra, đánh giá độc lập, khách quan việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận trong hoạt động kiểm soát, quản lý rủi ro, bao gồm cả việc xác định hạn chế và nguyên nhân;	Bổ sung cụm từ “khách quan”, “quy trình”
2. Rà soát, đánh giá độc lập tính thích hợp,	b) Rà soát, đánh giá độc lập, khách	Bổ sung cụm từ “ khách quan” và “quy

tuân thủ quy định của pháp luật của cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, bao gồm cả việc xác định các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.	quan về tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật của cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ trong hoạt động kiểm soát, quản lý rủi ro, bao gồm cả việc xác định các hạn chế và nguyên nhân;	trình”.
3. Đề xuất, kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền và các bộ phận liên quan để xử lý các tồn tại, hạn chế.	c) Đề xuất, kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền và các bộ phận liên quan để xử lý các hạn chế;	Giữ nguyên
4. Các nội dung khác theo quy định nội bộ của Ban Kiểm soát về kiểm toán nội bộ.	d) Nội dung khác theo quy định nội bộ của bộ phận kiểm toán nội bộ.	Thay cụm từ “quy định nội bộ của Ban kiểm soát” thành “quy định nội bộ của bộ phận kiểm toán nội bộ”.
Điều 34. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của bộ phận kiểm toán nội bộ 3. Quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây: a) Được trang bị nguồn lực cần thiết (nhân lực, tài chính, tài sản và các công cụ khác);	Điều 59. Quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ Quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng bao gồm: 1. Được trang bị nguồn lực cần thiết (nhân lực, tài chính, tài sản và các công cụ khác).	Giữ nguyên
gb) Được cung cấp các thông tin, tài liệu, hồ sơ cần thiết cho công tác kiểm toán nội bộ, bao gồm cả các văn bản, biên bản họp	2. Được cung cấp các thông tin, tài liệu, hồ sơ cần thiết cho công tác kiểm toán nội bộ, bao gồm cả các văn bản, biên bản họp	Giữ nguyên

của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc);	của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc).	
c) Được phỏng vấn các cá nhân về nội dung liên quan đến kiểm toán nội bộ; kiến nghị cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ xử lý đối với hành vi bất hợp tác của cá nhân, bộ phận trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ;	3. Được phỏng vấn các cá nhân về nội dung liên quan đến kiểm toán nội bộ; kiến nghị cấp có thẩm quyền theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng xử lý đối với hành vi bất hợp tác của cá nhân, bộ phận trong quá trình thực hiện kiểm toán nội bộ.	Giữ nguyên
d) Được tham dự các cuộc họp nội bộ theo Điều lệ và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	4. Được tham dự các cuộc họp nội bộ theo Điều lệ và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	Giữ nguyên
	5. Quyền hạn khác theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát.	Quy định tương tự Thông tư số 83.
Điều 12. Giám sát của quản lý cấp cao đối với kiểm toán nội bộ Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện giám sát đối với kiểm toán nội bộ bao gồm: 1. Giám sát, đánh giá việc thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ;	Điều 60. Trách nhiệm của Ban kiểm soát, bộ phận kiểm toán nội bộ và kiểm toán viên nội bộ 1. Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện các chức năng, nhiệm vụ liên quan đến kiểm toán nội bộ theo quy định tại Thông tư này, quy định nội bộ của Ban kiểm soát, tối thiểu bao gồm:	Áp dụng theo Thông tư số 83.

	a) Giám sát, đánh giá việc thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ;	
2. Giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ trong việc: a) Thực hiện kiểm toán nội bộ; b) Rà soát, đánh giá tính hiệu quả và kết quả thực hiện nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ; c) Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế của kiểm toán nội bộ theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác. 3. Các nội dung khác do Ban kiểm soát quy định.	b) Giám sát, đánh giá bộ phận kiểm toán nội bộ, Trưởng kiểm toán nội bộ trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Ban kiểm soát được thuê tổ chức bên ngoài có chuyên môn đánh giá chất lượng hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ.	DTTT bổ sung cụm từ “đánh giá”, bổ sung trách nhiệm của Ban Kiểm soát trong việc giám sát, đánh giá Trưởng kiểm toán nội bộ trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Đồng thời bổ sung Ban kiểm soát được thuê tổ chức bên ngoài có chuyên môn đánh giá chất lượng hoạt động của bộ phận kiểm toán nội bộ.
Điều 34. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của bộ phận kiểm toán nội bộ 1. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng do Ban kiểm soát quyết định theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và Thông tư này.		Áp dụng theo Thông tư số 83.

2. Nhiệm vụ của bộ phận kiểm toán nội bộ tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây: a) Thực hiện kiểm toán nội bộ hằng năm hoặc đột xuất đối với trụ sở chính, chi nhánh và đơn vị phụ thuộc khác của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	2. Bộ phận kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng có nhiệm vụ, trách nhiệm tối thiểu bao gồm: a) Thực hiện kiểm toán nội bộ hằng năm hoặc đột xuất đối với trụ sở chính, chi nhánh và đơn vị phụ thuộc khác của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	
	b) Rà soát, tự đánh giá tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ;	DTTT bổ sung quy định tương tự Thông tư số 83.
b) Xây dựng, rà soát đề trình Ban kiểm soát ban hành, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ theo quy định tại Điều 33 Thông tư này;	c) Xây dựng, rà soát đề trình Ban kiểm soát ban hành, sửa đổi, bổ sung: (i) Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ theo quy định tại Điều 55 Thông tư này;	Giữ nguyên
quy định nội bộ của Ban kiểm soát;	(ii) Quy định nội bộ của Ban kiểm soát;	Giữ nguyên
kế hoạch kiểm toán nội bộ; c) Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Hội	(iii) Kế hoạch kiểm toán nội bộ; d) Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng	Giữ nguyên

đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), các cá nhân, bộ phận;	giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận;	
d) Thực hiện các kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác đối với kiểm toán nội bộ;	đ) Xử lý, khắc phục theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác đối với kiểm toán nội bộ;	DTTT thay cụm từ “cơ quan chức năng khác” thành “cơ quan có thẩm quyền khác”
đ) Lập báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.	e) Lập báo cáo về kiểm toán nội bộ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9 và Điều 61 Thông tư này.	Giữ nguyên
4. Trách nhiệm của bộ phận kiểm toán nội bộ, kiểm toán viên nội bộ tối thiểu bao gồm: a) Bảo mật tài liệu, thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	g) Bảo mật tài liệu, thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;	Giữ nguyên
b) Chịu trách nhiệm trước Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ được giao;	h) Chịu trách nhiệm trước Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.	Giữ nguyên
	3. Trách nhiệm của kiểm toán viên nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng tối	Giữ nguyên

	thiếu bao gồm: a) Thực hiện các quy định tại điểm g và h khoản 2 Điều này;	
c) Kiểm toán viên nội bộ chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Trưởng kiểm toán nội bộ về nhiệm vụ kiểm toán được giao.	b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Trưởng kiểm toán nội bộ về nhiệm vụ kiểm toán được giao.	Giữ nguyên
Điều 7. Báo cáo nội bộ về hệ thống kiểm soát nội bộ d) Báo cáo nội bộ kết quả kiểm toán nội bộ: Sau khi kết thúc kiểm toán nội bộ, bộ phận kiểm toán nội bộ trình Ban kiểm soát phê duyệt báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ để gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	Điều 61. Báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ 1. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải lập báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và báo cáo kết quả tự đánh giá kiểm toán nội bộ theo quy định tại khoản 4 Điều này như sau: a) Sau khi kết thúc kiểm toán nội bộ, bộ phận kiểm toán nội bộ trình Ban kiểm soát phê duyệt báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ để gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) theo quy định nội bộ của Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	DTTT bổ sung báo cáo kết quả tự đánh giá kiểm toán nội bộ
	b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, bộ phận kiểm toán nội bộ trình Ban kiểm soát báo cáo kết quả tự đánh giá kiểm toán nội bộ theo quy định	DTTT bổ sung quy định tương tự Thông tư số 83

	nội bộ của Ban kiểm soát.	
5. Báo cáo nội bộ kết quả kiểm toán nội bộ (kiểm toán nội bộ định kỳ hằng năm và kiểm toán nội bộ đột xuất) bao gồm các nội dung sau đây: a) Tình hình thực hiện nội dung, phạm vi kiểm toán trong năm tài chính; b) Việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận;	2. Nội dung báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ định kỳ hằng năm tối thiểu bao gồm: a) Tình hình thực hiện nội dung, phạm vi kiểm toán trong năm tài chính; b) Việc tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận;	DTTT bổ sung quy trình
c) Sự phù hợp, tuân thủ quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này của cơ chế, chính sách, quy định nội bộ về giám sát của quản lý cấp cao kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro;	c) Tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật của cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ trong hoạt động kiểm soát, hoạt động quản lý rủi ro;	Bỏ cụm từ “quy định tại Thông tư này”.
d) Các tồn tại, hạn chế được phát hiện khi thực hiện kiểm toán nội bộ và các kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền và các bộ phận liên quan;	d) Các hạn chế được phát hiện khi thực hiện kiểm toán nội bộ và các kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền và các bộ phận liên quan.	Bỏ cụm từ “tồn tại”.

đ) Các nội dung khác theo quy định nội bộ của Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.		DTTT quy định các nội dung tối thiểu
	3. Nội dung báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ đột xuất tối thiểu bao gồm: a) Nội dung, phạm vi kiểm toán đột xuất;	DTTT bổ sung quy định tương tự Thông tư số 83
	b) Kết quả thực hiện nội dung kiểm toán đột xuất;	
	c) Các hạn chế được phát hiện khi thực hiện kiểm toán nội bộ đột xuất và các kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền và các bộ phận liên quan.	
	4. Nội dung báo cáo kết quả tự đánh giá kiểm toán nội bộ trong năm tối thiểu bao gồm: a) Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm toán nội bộ; rà soát, đánh giá lại (bao gồm đề nghị sửa đổi, bổ sung) quy định nội bộ của Ban kiểm soát; đề xuất và kiến nghị (nếu có);	DTTT quy định tương tự Thông tư số 83

	b) Tình hình thực hiện các kiến nghị của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), cá nhân, bộ phận đối với kiểm toán nội bộ;	
	c) Kết quả xử lý, khắc phục theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, cơ quan có thẩm quyền khác đối với kiểm toán nội bộ (nếu có).	
Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH		
Điều 38. Điều khoản thi hành 1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.	Điều 62. Hiệu lực thi hành 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2027, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.	Quy định về hiệu lực thi hành theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: “1. Thời điểm có hiệu lực toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương; ...”. DTTT quy định nội dung mới về yêu cầu TCTD phi ngân hàng đo lường các loại rủi ro trọng yếu, quản lý rủi ro tập trung, rủi ro thanh khoản, rủi ro mô hình, quản lý dữ liệu rủi ro. Theo đó quy định về hiệu lực thi hành

		đối với các nội dung mới này sau 2 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.
2. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 44/2011/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau: a) Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau: “Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Thông tư này quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng (trừ ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng).” b) Bãi bỏ cụm từ “chi nhánh ngân hàng nước ngoài” tại toàn bộ Thông tư này. 3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 73 Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	2. Chậm nhất kể từ ngày 01/01/2029, tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải thực hiện quản lý rủi ro mô hình, thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản, quản lý dữ liệu rủi ro.	
	3. Trường hợp tổ chức tín dụng phi ngân hàng thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này trước ngày 01/01/2029, tổ chức	Quy định tương tự Thông tư số 83.

	tín dụng phi ngân hàng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng; Thanh tra Ngân hàng Nhà nước) trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thực hiện.	
	4. Kể từ ngày 01/7/2027, Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 14/2023/TT-NHNN ngày 20/11/2023 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.	
Điều 39. Trách nhiệm tổ chức thực hiện Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.	Điều 63. Tổ chức thực hiện Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.	